

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Gói thầu số 4: Bảo hiểm xây dựng công trình

Dự án/Dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Nâng khả năng tải Đường dây 220 kV Hiệp Hoà – Phú Bình

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

MÔ TẢ TÓM TẮT**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Phụ lục. Các ví dụ

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đầu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu.

Phụ lục. Các ví dụ

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn

	nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc Chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu Chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu. 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của Chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của
--	---

	nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;

	- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu

	để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.

12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Chủ đầu tư có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1 Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV vào đơn dự thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được Chủ đầu tư thanh toán riêng, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ. c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần trên Hệ thống. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác

	thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V. 15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt

Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng

nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự

	thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới

	cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu;

	- Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, máy móc, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.

24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT. 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT. 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Chủ đầu tư sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT . 25.3. Chủ đầu tư phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu

	kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu. 27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế FEED, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1 Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính. b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng. c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu. 28.2. Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi

	nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi theo quy định tại E-BDL. 28.3. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá. c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực; đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực; e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực; g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). 28.4. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 28.2 và Mục 28.3 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT. 28.5. Nhà thầu phải kê khai về dịch vụ được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 12 Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì dịch vụ của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.6. Trường hợp dịch vụ do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 28.7. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Chủ đầu tư áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Chủ đầu tư chọn

	01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III: - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III: - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT; - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai và tài liệu đính kèm để đánh giá; - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu; - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III. đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm
--	---

	việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất): a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Chủ đầu tư tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất. . b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT. c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT. đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. 29. 5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT: a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu “không đạt” ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ “không đạt” thành “đạt” khi Hệ thống đã đánh giá “không đạt”. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá; c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít
--	--

hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (bao gồm cả trường hợp nhân sự, thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai và file đính kèm thì thông tin là cơ sở để xem xét, đánh giá;

e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là “đạt” theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là “không đạt” thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ “đạt” thành “không đạt”. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm từ năm 2021 trở đi, Chủ đầu tư chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.

30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu Nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu. 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III.

	31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III. 31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL. 31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 E-CDNT.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế;

	- Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp Chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
34. Thay đổi khối lượng dịch vụ	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà

	thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu. 38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.
39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL .

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia.
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu số 4: Bảo hiểm xây dựng công trình. Tên dự án: Nâng khả năng tải Đường dây 220 kV Hiệp Hoà – Phú Bình Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn tự có EVNNPT phân bổ theo kế hoạch
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Chủ đầu tư là Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia; Địa chỉ: 18 Trần Nguyên Hãn, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội; hoặc Đại diện chủ đầu tư là Ban quản lý dự án truyền tải điện – Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia; Địa chỉ: 18 Trần Nguyên Hãn, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán: Công ty Cổ phần Tư vấn Năng Lượng xanh Toàn Cầu, địa chỉ: số 583 Km9 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, thành phố Hà Nội + Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây Dựng Điện 1, địa chỉ: số 66, phố Lương Ngọc Quyến, Phường Văn Quán, thành phố Hà Nội; + Môi giới bảo hiểm: Công ty cổ phần môi giới Bảo hiểm Nam Á, địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà NO2, số 47 Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân, TP.Hà Nội. Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó. - Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thì được tham dự thầu của nhau theo quy định của pháp luật² :

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

² Trường hợp Luật Đấu thầu chưa được sửa đổi, Hệ thống trích xuất “(i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên.

	(i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên. <i>[Hệ thống trích xuất].</i> - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với Chủ đầu tư. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VNĐ
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: - Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm. Nhà thầu phải có Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01/07/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm) - Các hợp đồng không hoàn thành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu (nếu có); Mẫu số 07 - Hợp đồng tương tự: Nhà thầu phải có xác nhận cho mỗi hợp đồng của bên bảo hiểm công trình xây dựng và lắp đặt. Nếu nhà thầu không cung cấp được các tài liệu nêu trên thì phải cung cấp xác nhận các vụ việc giải quyết tổn thất của 02 hợp đồng đã hoàn thành có quy mô tương tự trong thời gian 5

	năm gần đây (tính đến thời điểm đóng thầu). - Báo cáo tài chính trong vòng 3 năm gần đây nhất và bản chụp được chứng - Biên khả năng thanh toán 31/12/2024. - Chương trình thu xếp bảo hiểm và tái bảo hiểm: Nhà thầu kê khai theo mẫu số 11E, chương IV Nhà thầu phải cung cấp thoả thuận cam kết tái bảo hiểm của Công ty tái bảo hiểm trong nước hoặc của các Công ty bảo hiểm nước ngoài hoặc hợp đồng tái bảo hiểm cố định hàng năm theo quy định của Bộ Tài Chính. - Nhà thầu phải cung cấp bảng xếp hạng mới nhất của các tổ chức quốc tế để chứng minh vị trí xếp hạng của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm đáp ứng quy định của Bộ Tài Chính. - Nhà thầu cần phải nộp kèm theo E-HSDT các tài liệu để chứng minh khả năng đáp ứng các nội dung quy định tại Chương III của E-HSMT và các quy định khác theo quy định của E-HSMT.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu Không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 800.000 VNĐ. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 210 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt
E-CDNT 18.9	Bảo đảm dự thầu: áp dụng
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 28.2	Cách tính ưu đãi: Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi như sau: - <i>Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất:</i> “Nhà thầu không thuộc đối

	trợ được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng”;
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.3 (đ)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 31.4	<i>Hệ thống trích xuất khi chọn phương pháp đánh giá tại Mục 29.1 E-BDL như sau:</i> - Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: “Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”; Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.
E-CDNT 31.5	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: giá gói thầu không bao gồm chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này (không bao gồm chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng trượt giá) sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
E-CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%
E-CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng; - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%
E-CDNT 38.2	- Người có thẩm quyền: Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia + Địa chỉ: 18 Trần Nguyên Hãn, phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội + Điện thoại: 024 222 04444 + Số fax: 024 222 04455 - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: Không áp dụng + E-mail: Không áp dụng
E-CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: không áp dụng

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm²

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

² Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 Chương này. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các gói thầu tương tự; năng lực kỹ thuật: số lượng, trình độ chuyên môn của cán bộ chủ chốt, số lượng thiết bị chủ yếu có khả năng huy động để thực hiện gói thầu (nếu có yêu cầu); doanh thu bình quân hằng năm; việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá về năng lực tài chính của nhà thầu.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (tỷ giá bán ra)** tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phân công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm

Bảng số 01

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽⁴⁾	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 48.500.000.000 ⁽⁶⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành⁽⁷⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu Trong đó: Hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: cung cấp dịch vụ Bảo hiểm xây dựng và lắp đặt công trình cho đường dây hoặc trạm biến áp điện áp từ 220kV trở lên hoặc nhà máy điện trong thời gian 05 năm gần đây⁽¹⁰⁾; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 33.304.000 ⁽¹¹⁾VND. Trường hợp gói thầu có nhiều loại dịch vụ khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

		Bảng Y.				
--	--	---------	--	--	--	--

Trường hợp không yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm tại Mục số 3 Bảng này.

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k (Hệ số k = 2).

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Hợp đồng tương tự: hợp đồng có tính chất tương tự với gói thầu đang xét

+ Tương tự về tính chất: là hợp đồng bảo hiểm xây dựng và lắp đặt công trình đường dây hoặc trạm biến áp có cấp điện áp từ 220 kV hoặc nhà máy điện (Ghi chú: Đối với các công trình xây dựng khác ngoài đường dây hoặc trạm biến áp; các đơn vị căn cứ vào loại, cấp công trình được duyệt đề yêu cầu cho phù hợp) trong thời gian 5 năm gần đây.

(11) Tương tự về quy mô: là hợp đồng bảo hiểm xây dựng, lắp đặt công trình có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% dự toán của gói thầu đang xét

Bảng X

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM
(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) (VND)	Tính chất hợp đồng tương tự	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm.

Ghi chú:

(5) Trường hợp không yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này. Trường hợp có yêu cầu về doanh thu, trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(6), (7) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều hạng mục dịch vụ)

STT	Danh mục dịch vụ	Giá trị được coi là tương tự (VND) ⁽¹⁾
1	Dịch vụ A	
2	Dịch vụ B	
3	Dịch vụ C	
...	...	

Ghi chú:

(1) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10), (11) Bảng số 01 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Nhân sự chủ chốt:

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1	Chủ nhiệm dự án (Người phụ trách chung)	1	<i>tối thiểu 5 năm hoặc tối thiểu 2 hợp đồng</i>	Trình độ đại học trở lên: - Đã trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm ít nhất 5 năm; - Có bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo về bảo hiểm được công nhận trong nước hoặc quốc tế
2	Cán bộ phụ trách kỹ thuật nghiệp vụ bảo hiểm	1	<i>tối thiểu 3 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng</i>	Trình độ đại học trở lên: - Đã trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm ít nhất 3 năm; - Có bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo về

				bảo hiểm được công nhận trong nước hoặc quốc tế
3	Chuyên viên xử lý tổn thất	1	<i>tối thiểu 3 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng</i>	Trình độ đại học trở lên: - Đã trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm ít nhất 3 năm; - Có bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo về bảo hiểm được công nhận trong nước hoặc quốc tế
4	Chuyên viên giám định sơ bộ và giải quyết bồi thường	1	<i>tối thiểu 3 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng</i>	Trình độ đại học trở lên: - Đã trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm ít nhất 3 năm; - Có bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo về bảo hiểm được công nhận trong nước hoặc quốc tế

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu: Không áp dụng

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1		
2		
3		
...		

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt¹:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng		
		Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	Năng lực tài chính			
1	Biên khả năng thanh toán: Biên khả năng thanh toán tính đến 31/12/2024 ⁽²⁾ không được thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu theo quy định hiện hành. <i>Trường hợp liên danh thì từng thành viên trong liên danh phải thỏa mãn nội dung này.</i>	Nhà thầu thỏa mãn yêu cầu này		Nhà thầu không thỏa mãn yêu cầu này

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm.

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng		
		Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ tính đến 31/12/2024 ³⁾ tối thiểu là 300 tỷ đồng. <i>Trường hợp liên danh thì được tính của tổng các thành viên Liên danh</i>	Nhà thầu phải thỏa mãn yêu cầu này.		Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu này.
3	Vốn chủ sở hữu: Nguồn vốn chủ sở hữu của Nhà thầu tính đến 31/12/2024 ⁽⁴⁾ tối thiểu là 400 tỷ đồng. <i>Trường hợp liên danh thì được tính của tổng các thành viên Liên danh</i>	Nhà thầu phải thỏa mãn yêu cầu này.		Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu này.
B	Phạm vi bảo hiểm			
1	Thời hạn bảo hiểm	Bao gồm thời hạn bảo hiểm được nêu tại Mục II Chương V Phần thứ hai của E-HSMT.		Không bao gồm một phần hoặc toàn bộ yêu cầu về thời hạn bảo hiểm nêu tại Mục II Chương V Phần thứ hai của E-HSMT.
2	Phạm vi bảo hiểm	Như Điểm 8, Mục II Chương V Phần 2 của E-HSMT		Không đầy đủ như Điểm 8, Mục II Chương V Phần 2 của E-HSMT
3	Bản chào phí bảo hiểm	- Có Bản chào phí có nêu đầy đủ các nội dung bảo hiểm như các điểm từ 1 đến 12 thuộc Mục II. Yêu cầu về bảo hiểm, Chương V Phần 2 của E-HSMT. - <i>Trường hợp sử dụng tái tạm thời:</i>		- Không có Bản chào phí bảo hiểm, hoặc có Bản chào phí nhưng không đầy đủ những nội dung như các điểm từ 1 đến 12 thuộc Mục II. Yêu cầu về bảo hiểm, Chương V Phần 2 của E-HSMT. - <i>Trường hợp sử dụng tái tạm thời:</i> + Có khác biệt trong Điều kiện,

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng		
		Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		+ Điều kiện, điều khoản, giới hạn trách nhiệm, quy tắc, mức khấu trừ nhà thầu chào không được sai khác so với nhà tái bảo hiểm chào. + Phí bảo hiểm nhà thầu chào không được thấp hơn phí bảo hiểm nhà tái bảo hiểm chào. (Nhà thầu phải nộp bản gốc hoặc bản chụp có chứng thực hoặc công chứng hợp lệ trong giai đoạn thương thảo hợp đồng).		điều khoản, giới hạn trách nhiệm, quy tắc, mức khấu trừ nhà thầu chào so với nhà tái bảo hiểm chào + Phí bảo hiểm nhà thầu chào thấp hơn phí bảo hiểm nhà tái bảo hiểm chào.
4	Phí bảo hiểm (có bao gồm phụ phí bảo hiểm cho rủi ro lũ lụt, bão và rủi ro động đất, lún sụt, phí cho các điều khoản bổ sung và toàn bộ các khoản phí, phụ phí liên quan (nếu có)).	Nhà thầu thỏa mãn yêu cầu này.		Nhà thầu không thỏa mãn yêu cầu này.
5	Giá dự thầu	Giá dự thầu đã bao gồm thuế VAT và các phí, lệ phí liên quan.		Giá dự thầu không bao gồm thuế VAT và các phí, lệ phí liên quan.

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng		
		Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6	Mức khấu trừ	Phần 1: Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng. Không cao hơn mức khấu trừ (được nêu tại Chương V của E-HSMT).		Phần 1: Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng. Cao hơn mức khấu trừ (được nêu tại Chương V của E-HSMT).
C	Chương trình tái bảo hiểm:			
1	- Chương trình tái bảo hiểm - Có bảng tổng hợp chương trình tái bảo hiểm cho 100% mức trách nhiệm của gói thầu, trong đó: + Liệt kê chi tiết tên của nhà tái bảo hiểm đứng đầu (nếu có) và các nhà tái bảo hiểm khác được thu xếp cho gói thầu; + Nêu tỷ lệ nhận tái bảo hiểm và mức xếp hạng tín nhiệm của từng nhà tái bảo hiểm; + Nêu tỷ lệ giữ lại của nhà thầu; + Thu xếp đủ 100% mức trách nhiệm của gói thầu. - Nhà thầu phải cung cấp Bảng xếp hạng tín nhiệm tài chính của các nhà tái bảo hiểm theo Standard & Poor's hoặc A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng khác tương đương tại năm tài chính gần nhất.	Có đầy đủ theo yêu cầu		Không có hoặc có nhưng không đầy đủ theo yêu cầu
2	Xác nhận tái bảo hiểm: - Trường hợp Sử dụng hợp đồng tái bảo hiểm cố định: Có bản thỏa thuận/hợp đồng tái bảo hiểm cố định của Nhà thầu với các nhà tái bảo	Có đầy đủ theo yêu cầu		Không có hoặc có nhưng không đầy đủ theo yêu cầu

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng		
		Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	hiểm nhận tái (bản chụp có chứng thực hoặc công chứng hợp lệ) hoặc bản xác nhận hợp đồng của các nhà tái bảo hiểm (bản gốc/bản chụp có chứng thực hoặc công chứng hợp lệ). Trường hợp liên danh thì mỗi thành viên liên danh đều phải cung cấp thỏa thuận/hợp đồng hoặc bản xác nhận hợp đồng như nêu trên. - Sử dụng tái bảo hiểm tạm thời: Có bản chào tái bảo hiểm của nhà tái bảo hiểm đứng đầu như (nộp Bản scan bản gốc/ bản chụp có chứng thực hoặc công chứng hợp lệ. Nhà thầu phải cung cấp bản gốc để đối chiếu nếu được mời vào đối chiếu tài liệu). Hiệu lực của bản chào tái: tối thiểu bằng hiệu lực của E-HSDT. - Các điều kiện, điều khoản, phí bảo hiểm, giới hạn trách nhiệm, quy tắc, mức khấu trừ nhà thầu chào không được sai khác và/hoặc cao hơn so với nhà tái bảo hiểm chào.			
3	Xếp hạng Nhà tái bảo hiểm đứng đầu và doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm.	Xếp hạng tối thiểu BBB theo Standard & Poor's hoặc B++ theo A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng khác tương đương tại năm tài chính gần nhất.		Xếp hạng dưới mức BBB theo Standard & Poor's hoặc dưới mức B++ theo A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng khác tương đương tại năm tài chính gần nhất.
4	Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm phải đáp ứng theo quy định tại điều 33 mục 4 Chương II Nghị định	Đáp ứng theo yêu cầu		Không đáp ứng theo yêu cầu

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng		
		Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	46/2023/NĐ-CP ngày 01/07/2023.			
5	Mức giữ lại của nhà thầu	Nhà thầu giữ lại $\leq 10\%$ vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2024⁽⁵⁾ Trường hợp liên danh, mức giữ lại của liên danh $\leq 10\%$ tổng vốn chủ sở hữu (CSH) của các thành viên liên danh tại thời điểm 31/12/2024⁽⁶⁾ (Mỗi thành viên liên danh phải đáp ứng mức giữ lại trong phạm vi số tiền bảo hiểm mà thành viên này đảm nhận trong liên danh mà không vượt quá 10% vốn CSH của mình).		Nhà thầu giữ lại $> 10\%$ vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2024⁽⁵⁾ Trường hợp liên danh, mức giữ lại của liên danh $> 10\%$ tổng vốn chủ sở hữu của các thành viên liên danh tại thời điểm 31/12/2024⁽⁶⁾ (Một trong các thành viên liên danh không thu xếp đủ số tiền bảo hiểm mà thành viên này được đảm nhận trong liên danh và/hoặc vượt quá 10% vốn CSH của mình).
<u>Ghi chú:</u> - Trong trường hợp nhà thầu giữ lại 100% giá trị tài sản bảo hiểm công trình nhà thầu không cần kê khai nội dung tại các điểm 1,2,3,4 thuộc Mục C. Chương trình tái bảo hiểm nêu trên nhưng kèm theo thuyết minh cụ thể về chương trình thu xếp giữ lại của mình cho gói thầu.				
D	Quy trình tổ chức thực hiện gói thầu, phương thức, thủ tục, thời hạn giải quyết bồi thường			

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng		
		Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quy trình tổ chức thực hiện gói thầu, phương thức, thủ tục, thời hạn giải quyết bồi thường: - Quy trình rõ ràng, phù hợp với yêu cầu gói thầu. - Sơ đồ thể hiện quy trình. - Sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa các bên liên quan: Người mua bảo hiểm (Người được bảo hiểm) – Công ty môi giới bảo hiểm – Công ty bảo hiểm – Công ty giám định độc lập.	Có đầy đủ theo yêu cầu		Không có hoặc có nhưng không đầy đủ theo yêu cầu
2	Bản hướng dẫn phương thức, biểu mẫu, hồ sơ thủ tục giải quyết khiếu nại, đòi bồi thường cho khách hàng (liên quan đến quá trình giải quyết bồi thường bảo hiểm).	Có đề xuất đầy đủ		Không có đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không đầy đủ các nội dung yêu cầu
3	Thời hạn giải quyết bồi thường kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị bồi thường đầy đủ và hợp lệ.	≤ 30 ngày		> 30 ngày
4	Đề xuất công ty giám định độc lập có uy tín, năng lực phù hợp với yêu cầu của gói thầu.	≥ 03 Công ty giám định độc lập		< 03 công ty giám định độc lập
	Kết luận	Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi tất cả các tiêu chuẩn nêu trên được đánh giá là đạt. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn trên thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.		

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có),

sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

- Trường hợp có 02 nhà thầu trở lên có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất bằng nhau thì việc xếp hạng nhà thầu được tính trên cơ sở: Nhà thầu có doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm bình quân trong 3 năm trở lại đây (2022-2024) (ghi số năm theo Báo cáo tài chính được nộp theo yêu cầu E-HSMT) cao hơn thì được xếp hạng thứ nhất.

(Trường hợp liên danh được tính bằng tổng các thành viên trong liên danh tương ứng theo phần công việc đảm nhận).

- Giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) sẽ được Chủ đầu tư xác định tối đa 4 số thập phân sau dấu phẩy. Trường hợp có sự chênh lệch giá dự thầu giữa các Nhà thầu do việc làm tròn số, Chủ đầu tư không xem xét phần chênh lệch này mà coi như giá dự thầu là bằng nhau.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có): Không áp dụng

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có): Không áp dụng

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)		X	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)		X	
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)		X	
4	Mẫu số 01D. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)		X	
5	Mẫu số 01E. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)		X	
6	Mẫu số 01G. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)		X	
7	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
8	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
9	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan đính kèm lên Hệ thống hoặc bảo lãnh điện tử		X
10	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
11	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X
12	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
13	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
14	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
15	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			X
16	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
17	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
18	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X

19	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
20	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			X
21	Mẫu số 10B. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)			X
22	Mẫu số 10C. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)			X
23	Mẫu số 10D. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)			X
24	Mẫu số 11A. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)			X
25	Mẫu số 11B. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)			X
26	Mẫu số 11C. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			X
27	Mẫu số 11D. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)			X
28	Mẫu số 11E. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)			X
29	Mẫu số 11G. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)			X
30	Mẫu số 12. Bảng kê khai dịch vụ được hưởng ưu đãi			X

PHẠM VI CUNG CẤP

(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ ^(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành các nội dung công việc để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V (nếu có).

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

PHẠM VI CUNG CẤP*(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)*

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1						
2						
...						
II	Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh⁽⁸⁾		b1%			

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8) Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

PHẠM VI CUNG CẤP
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1						
2						
...						
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá⁽⁸⁾		<i>b2%</i>			

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyền...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8) Ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b2%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

PHẠM VI CUNG CẤP
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ, mô tả ngắn gọn dịch vụ cung cấp theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bảo hiểm phần giá trị xây dựng cho toàn bộ dự án	Bảo hiểm xây dựng công trình theo Chương V của E-HSMT	24.130.412.599 đồng	850 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2	Bảo hiểm phần giá trị thiết bị cho toàn bộ dự án	Bảo hiểm xây dựng công trình theo Chương V của E-HSMT	90.230.341 đồng	850 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

Ghi chú:

(2), (4), (5): Chủ đầu tư điền phù hợp với yêu cầu của gói thầu và quy định của pháp luật về bảo hiểm.
Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

PHẠM VI CUNG CẤP*(áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)*

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Các hạng mục							
1								
2								
...								
II	Chí phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian⁽¹⁰⁾		b3%					

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7), (8), (9) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, khối lượng từng ngày (tháng), số ngày/tháng thực hiện, đơn vị tính, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ, ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(10) Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian (b3%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b3%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

PHẠM VI CUNG CẤP
(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ theo bảng sau:

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1						
2						
...						
II	Chí phí dự phòng cho khối lượng phát sinh ⁽⁸⁾		<i>b1%</i>			

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1						
2						
...						
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá⁽⁹⁾		<i>b2%</i>			

IV. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo thời gian

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]</i>	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Các hạng mục							
1								
2								

...								
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian⁽¹⁰⁾		b3%					

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7) Mục II, II, III, IV và (8), (9) Mục IV: Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3): Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyền...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8) Mục II: Ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(9) Mục III: Ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b2%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

(10) Mục IV: Ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian (b3%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b3%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế _____, [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là _____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ [*Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: _____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: _____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng

tôi

cam

kết:

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.⁽⁵⁾

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Đối với gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

(5) Trường hợp pháp luật có quy định đối với gói thầu đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu

thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____
[*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
- [-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (<i>Hệ thống tự động trích xuất</i>)	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[*xác nhận, chữ ký số*]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[*xác nhận, chữ ký số*]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng

mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Đại diện chủ đầu tư quy định tại Mục 5.1(c) E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc 30 ngày kể

từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Đại diện chủ đầu tư quy định tại Mục 5.1(c) E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phân công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phân công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSĐT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN⁽¹⁾

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Ghi chú:

(1) Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị ☐ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH
DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- “ Không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [*ghi năm*] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- “ Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [*ghi năm*] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

*(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra,
hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)*

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Hệ thống trích xuất
- Cột (8): Nhà thầu điền

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm	Thời gian bảo hiểm do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 01D
- Cột (6): Nhà thầu điền

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN^(*)
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (9): Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 01E
- Cột (10): Nhà thầu điền

() Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất phải nằm trong khoảng thời gian yêu cầu. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ sớm hơn ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.*

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN*(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)***I. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra**

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

II. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

III. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

IV. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng theo thời gian^(*)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]</i>	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]</i>	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7) Mục I, II, III; các cột từ (1) đến (9) Mục IV: Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 01G Chương IV;

- Cột (8) Mục I, II, III; cột (10) Mục IV: Nhà thầu điền

() Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất phải nằm trong khoảng thời gian yêu cầu. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ sớm hơn ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.*

BẢNG GIÁ DỰ THẦU*(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)*

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						
Tổng cộng: <i>[Hệ thống tự tính]</i>						

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất.
- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (7): Hệ thống tự tính.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	...					...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh		b1%			B1 = b1% x A
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						A+B1

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất
- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (7): Hệ thống tự tính.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	...					...
II	Chi phí dự phòng (dự phòng khối lượng phát sinh, trượt giá)		b2%			B2 = b2% x A
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						A+B2

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất
- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (7): Hệ thống tự tính.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm (%)	Phí bảo hiểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4) * (6)
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	...					...
	Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))					A=A1+A2+...

Ghi chú:

- Các cột (2), (3), (4), (5): Hệ thống trích xuất
- Cột (6): Nhà thầu điền
- Cột (7): Hệ thống tự tính.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Đơn giá theo ngày (tháng)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)*(5)*(7)
I	Các hạng mục						A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1						A1
2	Hạng mục 2						A2
...	...						...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian		b3%				B3 = b3% x A
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))							A+B3

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (6): Hệ thống trích xuất
- Cột (7): Nhà thầu điền đơn giá theo ngày (tháng) cho hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (8): Hệ thống tự tính.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						
Tổng cộng: [Hệ thống tự tính]						X1

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	...					...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh		b1%			B1 = b1% x A
Tổng cộng: [Hệ thống tự tính]						X2=A+B1

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	...					...
II	Chi phí dự phòng (dự phòng khối lượng phát sinh, trượt giá)		b2%			B2 = b2% x A
Tổng cộng: [Hệ thống tự tính]						X3=A+B2

IV. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo thời gian

IV: Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo thời gian							
STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Đơn giá theo ngày (tháng)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)*(5)*(7)
I	Các hạng mục						A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1						A1
2	Hạng mục 2						A2
...	...						...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian		b3%				B3 = b3% x A
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))							X4=A+B3

V. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Các hạng mục	Thành tiền
I	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra	X1
II	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định	X2
III	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	X3
IV	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo thời gian	X4
	Tổng cộng (Trích xuất ra giá dự thầu)	$X=X1+X2+X3+X4$

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5) của Mục I, II, III; các cột từ (1) đến (6) của Mục IV: Hệ thống trích xuất

- Cột (6) của Mục I, II, III; cột (7) của Mục IV: Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7) của Mục I, II, III; cột (8) của Mục IV: Hệ thống tự tính.

BẢNG KÊ KHAI DỊCH VỤ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

Nội dung	Có	Không
Nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ⁽¹⁾	☐	☐
Dịch vụ là sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây ⁽²⁾	☐	☐

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng. Trường hợp nhà thầu tích chọn vào “Có” nội dung (1) thì Hệ thống cho phép nhà thầu chọn nội dung (2).

Trường hợp nhà thầu tích chọn “Có” thì nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

1. Tên dự án: Nâng khả năng tải Đường dây 220 kV Hiệp Hoà – Phú Bình

2. Tên gói thầu: Gói thầu số 4: Bảo hiểm xây dựng công trình

3. Nội dung và quy mô đầu tư:

Dự án Nâng khả năng tải đường dây 220 kV Hiệp Hoà – Phú Bình thực hiện thay mới dây dẫn và phụ kiện của tuyến đường dây 273 TBA 500 kV Hiệp Hòa - 271 TBA 220 kV Phú Bình hiện hữu bằng dây dẫn và phụ kiện mới để đảm bảo nâng khả năng tải của đường dây. Tổng chiều dài tuyến khoảng 9,8 km, trong đó:

- Chiều dài tuyến đi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 7,38 km.
- Chiều dài tuyến đi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh) khoảng 2,42 km.
- Số mạch:

+ Đoạn từ TBA 500kV Hiệp Hoà -VT12: 04 mạch (dự án cải tạo 01 mạch). + Đoạn từ VT12-VT32: cải tạo đường dây 01 mạch (đoạn đi riêng). + Đoạn từ VT32- TBA 200kV Phú Bình: 02 mạch (dự án cải tạo 01 mạch).

4. Mục tiêu của dự án:

- Tăng cường khả năng đáp ứng yêu cầu phụ tải khu vực tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Ninh.
- Đồng bộ toàn bộ khả năng mang tải của tuyến đường dây 220kV trong khu vực đảm bảo đường dây mang tải theo đúng khả năng tải của dây dẫn trong các phương thức vận hành khác nhau.
- Tăng cường liên kết hệ thống điện khu vực, nâng cao độ an toàn, tin cậy và ổn định khi vận hành hệ thống điện khu vực và quốc gia.
- Góp phần nâng cao hiệu quả vận hành chung của hệ thống điện Quốc gia..

5. Loại và cấp công trình: Công trình công nghiệp – Công trình Năng lượng, cấp I, nhóm C.

6. Chủ đầu tư: Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia (EVNNPT)

7. Tổng mức đầu tư: 34.112.000.000 đồng (theo quyết định số 1283/QĐ-EVNNPT ngày 06/07/2025 của EVNNPT về việc phê duyệt Dự án).

8. Địa điểm thực hiện dự án:

Dự án thực hiện theo tuyến qua các địa điểm thuộc địa bàn: Huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (nay thuộc địa bàn các xã, phường tỉnh Bắc Ninh); Thành phố Phả Yên và huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên (nay thuộc địa bàn các xã, phường tỉnh Thái Nguyên).

9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

Quy chuẩn xây dựng: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.

Tiêu chuẩn: Các tiêu chuẩn Việt Nam TCVN, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN, tiêu chuẩn và quy phạm ngành TCN (điện, viễn thông, xây dựng), tiêu chuẩn quốc tế IEC, ITU, ISO... (hoặc tương đương) và các quy định của EVN, EVNNPT.

10. Các giải pháp kỹ thuật:

Theo quyết định phê duyệt Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở thuật của dự án.

11. Các thông tin chi tiết khác được nêu tại quyết định phê duyệt Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở thuật của dự án.

II. Yêu cầu về kỹ thuật (Yêu cầu Bảo hiểm)

1. Loại hình bảo hiểm

Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng.

2. Người được bảo hiểm, người thụ hưởng bảo hiểm.

2.1 Người được bảo hiểm gồm:

- Chủ đầu tư: Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia;
- Đại diện chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án truyền tải điện – Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia
- Nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng (nhà thầu chính và nhà thầu phụ), các tổ chức, cá nhân khác có quyền lợi và lợi ích liên quan đến công trình trong thời gian xây dựng.

2.2 Người thụ hưởng bảo hiểm: Ban Quản lý dự án truyền tải điện – Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia.

3. Hạng mục công trình được bảo hiểm

Bảo hiểm thiệt hại vật chất cho các tổn thất phát sinh từ mọi rủi ro của tất cả các công việc bao gồm các công trình, thiết bị tạm và vĩnh cửu liên quan đến xây dựng và lắp đặt các hạng mục công trình thuộc dự Nâng khả năng tải Đường dây 220 kV Hiệp Hoà – Phú Bình.

4. Địa điểm có công trình được bảo hiểm

Dự án thực hiện theo tuyến qua các địa điểm thuộc địa bàn: Huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (nay thuộc địa bàn các xã, phường tỉnh Bắc Ninh); Thành phố Phố Yên và huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên (nay thuộc địa bàn các xã, phường tỉnh Thái Nguyên).

5. Thời hạn bảo hiểm: 850 ngày

- Thời hạn bảo hiểm được ghi trong hợp đồng bảo hiểm, tính từ ngày bắt đầu thời gian xây dựng cho đến khi công trình được hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng (căn cứ vào văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung (nếu có)) cộng thêm 24 tháng bảo hiểm cho thời gian bảo hành, theo điều khoản bảo hiểm bảo hành mở rộng 004. Thời hạn bảo hiểm đối với những bộ phận, hạng mục công trình đã được bàn giao hoặc đưa vào sử dụng sẽ chấm dứt kể từ thời điểm các bộ phận, hạng mục đó được bàn giao hoặc được đưa vào sử dụng.

- Trong trường hợp thời gian thi công bị chậm trễ so với tiến độ hoặc ngừng thi công và thi công lại (không vượt quá 48 tháng kể từ ngày khởi công và không tính thời gian bảo hành), Bên mua bảo hiểm công trình sẽ thông báo cho Doanh nghiệp bảo hiểm bằng văn bản

và Doanh nghiệp bảo hiểm phải gia hạn thời gian bảo hiểm theo yêu cầu của Bên mua bảo hiểm. Việc thay đổi này không làm phát sinh chi phí cho Bên mua bảo hiểm.

- Trong trường hợp thời gian thi công bị chậm trễ so với tiến độ, hoặc ngừng thi công và thi công lại, thời gian xây dựng công trình bị kéo dài so với thời gian quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư (bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung (nếu có)) và/hoặc vượt quá 48 tháng kể từ ngày khởi công (không tính thời gian bảo hành), Bên mua bảo hiểm sẽ thông báo và Doanh nghiệp bảo hiểm phải gia hạn thời hạn bảo hiểm theo yêu cầu của Bên mua bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm và Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận phí bảo hiểm bổ sung áp dụng cho khoảng thời gian gia hạn này. Phí bảo hiểm bổ sung (nếu có) được tính căn cứ vào tỷ lệ phí quy định tại hợp đồng đã ký, tỷ lệ thời gian xây dựng kéo dài trên tổng thời gian xây dựng công trình theo văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và các yếu tố rủi ro khác. Hoặc: Nếu vượt quá 48 tháng thì hai bên cùng xem xét thống nhất trình cấp có thẩm quyền quyết định mức phí bảo hiểm bổ sung theo mức phí của Hợp đồng đã ký hoặc theo mức phí thấp nhất quy định tại Nghị định 67 (đã giảm 25% theo tỷ lệ phí nêu tại Nghị định này), *chọn theo mức phí có giá trị thấp hơn*.

- Khi công trình hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày hoàn thành và bàn giao dự kiến (...), Bên mua bảo hiểm phải thông báo cho Doanh nghiệp bảo hiểm biết, hai bên sẽ ký biên bản hoàn thành giai đoạn bảo hiểm xây dựng và lắp đặt, và thống nhất chuyển sang giai đoạn bảo hiểm bảo hành. Nếu sau ngày hoàn thành dự kiến, công trình vẫn chưa hoàn thành và hai bên chưa ký biên bản hoàn thành giai đoạn bảo hiểm xây dựng và lắp đặt thì công trình được xem vẫn chưa chuyển sang giai đoạn bảo hiểm bảo hành.

6. Quyền lợi được bảo hiểm

Bảo hiểm thiệt hại vật chất:

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của công trình xây dựng phát sinh từ mọi rủi ro do những nguyên nhân không bị loại trừ trong hợp đồng bảo hiểm, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:

- Toàn bộ các hạng mục công trình của dự án, máy móc/thiết bị trong quá trình lưu kho và trong quá vận chuyển từ kho công trình đến vị trí lắp đặt cùng với nguyên vật liệu, trang thiết bị kèm theo giá trị được kê khai trong phần giá trị bảo hiểm.
- Chi phí dọn dẹp hiện trường là Chi phí cần thiết phát sinh bởi Bên mua bảo hiểm để di chuyển, giật đổ, dọn dẹp hiện trường, mảnh đổ vỡ, tài sản hoặc các chất khác sau khi xảy ra tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm (bao gồm nhưng không chỉ giới hạn trong việc di chuyển giật đổ hoặc dọn dẹp kể cả những phần không còn phù hợp với mục đích ban đầu) bao gồm cả việc tiến hành sửa chữa tạm thời và khôi phục lại các điều kiện làm việc ban đầu.
- Chi phí chuyên gia, tư vấn, và chi phí cho kiến trúc sư, giám định viên, kỹ sư, chủ nhiệm điều hành dự án, Điều phối viên dự án, chi phí pháp lý và các chi phí khác phát sinh cho Bên mua bảo hiểm sau khi xảy ra tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm (bao gồm cả chi phí khảo sát, thiết kế, thay đổi thiết kế... để khôi phục các hạng mục bị tổn thất).

Chi phí giám định tổn thất sẽ do Nhà Bảo hiểm chịu.

7. Số tiền bảo hiểm tối thiểu

Phần 1: Phần vật chất của công trình trong thời gian xây dựng

Số tiền bảo hiểm tối thiểu tạm tính (trước thuế): 24.220.642.939 đồng

(Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ, hai trăm hai mươi triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn, chín trăm ba mươi chín đồng chẵn.)

Trong đó:

I	Giá trị Xây dựng:	24.130.412.599 đồng
II	Giá trị Thiết bị:	90.230.341 đồng

Số tiền bảo hiểm tối thiểu nêu trên là giá trị tạm tính, số tiền chính thức sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán các Hợp đồng có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(Mức trách nhiệm: Giá trị bồi thường 100% tổn thất theo kết quả giám định tổn thất của từng vụ và tất cả các vụ trong suốt thời hạn bảo hiểm được các bên liên quan công nhận).

Phần 2: Trách nhiệm đối với các Điều khoản bổ sung (ĐKBS) theo hạn mức được nêu dưới đây.

8. Phạm vi bảo hiểm:

- Bảo hiểm cho tất cả tổn thất đối với các hạng mục thiết bị trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt công trình thuộc dự án Nâng khả năng tải Đường dây 220 kV Hiệp Hoà – Phú Bình do bất kỳ nguyên nhân nào trừ những trách nhiệm được loại trừ theo quy định tại Điều 34 Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023, đồng thời bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm theo các điều khoản bổ sung được nêu dưới đây:

Quy tắc bảo hiểm và các điều khoản được áp dụng:

+ Bảo hiểm cho phần vật chất công trình trong thời gian xây dựng: Theo quy định tại Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 của Chính phủ về hướng dẫn bảo hiểm bắt buộc trong đầu tư xây dựng công trình.

+ Bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm theo các điều khoản bổ sung (ĐKBS) đính kèm dưới đây:

- 1) MR 001. Điều khoản bảo hiểm cho các tổn thất gây ra bởi đình công, gây rối, bạo động dân sự (*GHTN: 5 % Số tiền bảo hiểm tối thiểu (STBH) nhưng tối thiểu 3 tỷ và tối đa 20 tỷ đồng/ mỗi sự cố hay vụ tổn thất*);
- 2) MR 002. Điều khoản bảo hiểm trách nhiệm chéo;
- 3) MR 004. Điều khoản bảo hiểm bảo hành mở rộng (24 tháng);
- 4) MR 005. Điều khoản đặc biệt liên quan đến lịch trình tiến độ xây dựng/ lắp đặt (Thời gian được kéo dài lịch trình tiến độ thi công: 120 ngày);
- 5) MR 006. Điều khoản mở rộng bảo hiểm cho những chi phí làm thêm giờ, làm đêm làm vào ngày lễ, chi phí vận chuyển tốc hành (*GHTN: Từ 2% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 15 tỷ đồng/ mỗi sự cố/ mỗi vụ tổn thất*);

- 6) MR 007 Điều khoản Bảo hiểm chi phí phát sinh thêm do vận chuyển bằng đường hàng không (nếu có) (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi **mỗi sự cố** /mỗi vụ tổn thất*); (*Lưu ý: Chỉ áp dụng trong trường hợp có tài sản, hàng hóa cần vận chuyển bằng đường hàng không*)
- 7) MR 008. Cam kết liên quan đến cấu trúc công trình trong khu vực động đất
- 8) MR 013. Điều khoản Bảo hiểm về tài sản lưu trữ ngoài công trường, kho Ban Quản lý dự án (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất/mỗi sự cố, tối thiểu 3 tỷ đồng nhưng không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất/ mỗi sự cố*);
- 9) MR 100. Điều khoản bảo hiểm chạy thử của máy móc và thiết bị lắp đặt (GHTN: 08 tuần);
- 10) MR 105. Cam kết liên quan tới các cấu trúc có sẵn và các tài sản xung quanh (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, tối thiểu 3 tỷ đồng nhưng không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 11) MR 107. Những cam kết liên quan đến các lều kho chứa hàng (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất/mỗi sự cố, tối thiểu 3 tỷ đồng nhưng không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 12) MR 110. Điều khoản đặc biệt về các biện pháp an toàn đối với mùa mưa lũ, các thiệt hại do thiên tai (giông bão, đất trượt, động đất, mưa gió, sét đánh, ...) (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, tối thiểu 3 tỷ đồng nhưng không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất... / mỗi sự cố*);
- 13) MR 111. Điều kiện đặc biệt về chi phí dọn dẹp đất đá do sạt lở (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 20 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 14) MR 112. Điều kiện đặc biệt liên quan đến thiết bị chống cháy và các biện pháp an toàn cháy trên công trường(*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 20 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 15) MR 115. Điều khoản mở rộng bảo hiểm rủi ro thiết kế;
- 16) Điều khoản số 116. Bảo hiểm các hạng mục được bảo hiểm đã bàn giao hoặc đưa vào sử dụng;
- 17) MR 119. Điều khoản Bảo hiểm cho tài sản sẵn có trên công trường hoặc thuộc quyền trông coi của Chủ đầu tư (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 18) MR 120. Điều khoản Bảo hiểm trách nhiệm do chấn động, dịch chuyển hoặc suy yếu các bộ phận chống đỡ (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 20 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất/ mỗi sự cố*);
- 19) MR 121. Điều kiện đặc biệt liên quan đến việc thi công móng cọc và tường chắn (Giới hạn trách nhiệm: 15 tỷ đồng/ 1 vụ tổn thất); (*Lưu ý: áp dụng tùy từng dự án*)
- 20) MR 200 Điều khoản bảo hiểm rủi ro nhà chế tạo.

- 21) MR 206 Những điều kiện đặc biệt liên quan đến thiết bị phòng cháy (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, tối thiểu 5 tỷ đồng nhưng không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 22) MR 208 - Điều khoản cam kết liên quan đến đường cáp hay đường ống ngầm dưới mặt đất (*Lưu ý: Chỉ áp dụng nếu có đường cáp hay đường ống ngầm dưới mặt đất thuộc phạm vi thi công các hạng mục ngầm của Dự án/công trình*).
- 23) MR 220 - Vận chuyển nội địa (*GHTN: 5% STBH không vượt quá 15 tỷ đồng/một chuyến hàng vận chuyển*);
- 24) Điều khoản bảo hiểm chi phí chuyên gia (*GHTN: 2% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 25) Điều khoản bổ sung về bom mìn chưa nổ (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, tối thiểu 3 tỷ đồng nhưng không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 26) Điều khoản bảo hiểm chi phí dọn dẹp hiện trường (Giới hạn trách nhiệm: 15 tỷ đồng/1 vụ tổn thất);
- 27) Điều khoản về biện pháp phòng ngừa, hạn chế tổn thất (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 28) Điều khoản tự động khôi phục số tiền bảo hiểm sau tổn thất;
- 29) Điều khoản tự động điều chỉnh số tiền bảo hiểm (15%).
- 30) Điều khoản chi phí chuẩn bị hồ sơ bồi thường (*GHTN: 2% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 31) Điều khoản về tài liệu và bản vẽ (*GHTN: Từ 2% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 32) Điều khoản chỉ định nhà giám định tổn thất độc lập;
- 33) Điều khoản tạm ứng bồi thường (50% giá trị tổn thất ước tính)
- 34) Điều khoản về thông báo tổn thất/tự động sửa chữa;
- 35) Điều khoản điều chỉnh thời gian (72 giờ);
- 36) Điều khoản bảo hiểm cho tài sản sẵn có do trộm cắp, vỡ máy, công trình xây dựng bị sập,... (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 37) Điều khoản tự động mở rộng thời hạn bảo hiểm (90 ngày).
- 38) Điều khoản bảo hiểm hàng hải 50/50; (*Áp dụng khi có vận chuyển bằng hàng hải*).
- 39) Điều khoản loại trừ rủi ro chiến tranh, khủng bố
- 40) Điều khoản loại trừ bảo hiểm tổn thất đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính
- 41) Điều khoản loại trừ ô nhiễm môi trường

42) Điều khoản bảo hiểm cho chi phí chữa cháy (GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 20 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất).

43) Và các điều khoản sửa đổi, bổ sung khác có lợi cho Người được bảo hiểm do Nhà thầu tự đề xuất (nếu có).

[Chủ đầu tư ghi cụ thể số tiền cho hạn mức trách nhiệm của các điều khoản bổ sung nêu trên phù hợp với giá trị tài sản bảo hiểm công trình].

** Chi tiết nội dung điều khoản bổ sung được nêu phần III. Nội dung quy tắc bảo hiểm xây dựng, lắp đặt và các điều khoản bổ sung.*

Ghi chú:

(1) Nhà thầu có thể chào thêm các điều khoản bổ sung có lợi cho Chủ đầu tư có quyền xem xét áp dụng hoặc không áp dụng các điều khoản chào thêm nếu nhận thấy bất lợi. Trường hợp nhà thầu không đồng ý thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.

(2) Giới hạn trách nhiệm của các Điều khoản bổ sung là do Nhà thầu tự đề xuất, nhưng không được thấp hơn giới hạn tối thiểu nêu trên.

(3) Phí bảo hiểm cho các điều khoản bổ sung này đã được tính trong phí bảo hiểm thực hiện gói thầu do nhà thầu chào..

9. Mức khấu trừ:

Mức khấu trừ là số tiền cố định hoặc tỷ lệ % của số tiền bồi thường bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi sự kiện bảo hiểm, cụ thể như sau:

Theo quy định tại Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023

10. Phí bảo hiểm:

Phí bảo hiểm do Doanh nghiệp bảo hiểm tự đề xuất và phù hợp với bản chào phí được nhà nhận tái bảo hiểm đứng đầu xác nhận (nếu có).

Giá trị phí bảo hiểm là:

- Phí bảo hiểm trước thuế: VND

- Thuế VAT (10%): VND

- Tổng phí bảo hiểm sau thuế: VND

(Bằng chữ: đồng)

- Tỷ lệ phí bảo hiểm tương ứng (.....% trên Số tiền bảo hiểm vật chất công trình (chưa bao gồm 10% VAT)):%

(Phí bảo hiểm nêu trên đã bao gồm 10% thuế GTGT, toàn bộ các khoản phí bảo hiểm thiệt hại vật chất, phụ phí bảo hiểm cho rủi ro lũ lụt, bão, rủi ro động đất, lún sụt, phụ phí cho các Điều khoản bổ sung và tất cả các phụ phí, chi phí liên quan khác).

(Phí bảo hiểm này là giá trị tạm tính. Giá trị cuối cùng sẽ được điều chỉnh theo Số tiền bảo hiểm thực tính như nội dung nêu trên).

Giá trị phí bảo hiểm này căn cứ vào:

- Số tiền bảo hiểm là giá trị đầy đủ của công trình khi hoàn thành, bao gồm toàn bộ vật liệu, chi phí nhân công, thiết bị lắp đặt vào công trình, cước phí vận chuyển, các loại thuế, phí khác và các hạng mục khác do chủ đầu tư cung cấp. Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với công

trình trong thời gian xây dựng không được thấp hơn tổng giá trị hợp đồng xây dựng, kể cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

- Đối với giá trị trang thiết bị xây dựng và máy móc xây dựng: Giá trị thay thế của trang thiết bị và máy móc xây dựng, tức là chi phí thay thế các khoản mục được bảo hiểm bằng khoản mục mới cùng loại và cùng tính năng.

11. Thanh toán phí bảo hiểm:

1. Thời hạn thanh toán. Phí bảo hiểm được Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ hồ thanh toán từ Bên B theo 03 kỳ như sau:

- Kỳ 1: 50% tổng phí bảo hiểm (bao gồm cả thuế GTGT) được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày khởi công công trình và Người bảo hiểm cung cấp cho Bên mua bảo hiểm các chứng từ sau:

- + Công văn đề nghị thanh toán phí bảo hiểm.
- + Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- + Thông báo xác nhận thu xếp tái bảo hiểm (nếu có).
- + Hóa đơn VAT (theo quy định và phải ghi rõ tên dự án) tương ứng số tiền thanh toán.
- + Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

- Kỳ 2: 30% tổng phí bảo hiểm (bao gồm cả thuế GTGT) được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày Người bảo hiểm cung cấp cho Bên mua bảo hiểm các chứng từ sau:

- + Công văn đề nghị thanh toán phí bảo hiểm.
- + Biên bản xác nhận công trình đã đưa vào vận hành giữa Đại diện chủ đầu tư và Công ty bảo hiểm.
- + Hóa đơn VAT (theo quy định và phải ghi rõ tên dự án) tương ứng số tiền thanh toán.

- Kỳ 3: 20% tổng phí bảo hiểm (bao gồm cả thuế GTGT) được thanh toán trước khi kết thúc thời hạn bảo hiểm bảo hành công trình trên cơ sở Quyết toán HĐ xây dựng được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và Người bảo hiểm cung cấp cho Người được bảo hiểm các chứng từ sau:

- + Công văn đề nghị thanh toán phí bảo hiểm.
- + Biên bản thanh lý hợp đồng hoặc Biên bản xác nhận số liệu để kết thúc hợp đồng.
- + Hóa đơn VAT (theo quy định và phải ghi rõ tên dự án) tương ứng số tiền thanh toán.

2. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản qua Ngân hàng.

12. Thanh toán tiền bồi thường

- Nếu vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm thì Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ xem xét tạm ứng trước số tiền bồi thường cho Bên mua bảo hiểm:

+ Đợt 1: Trong thời gian 07 ngày kể từ khi Bên mua bảo hiểm báo cho Doanh nghiệp bảo hiểm khi xảy ra sự cố, hai bên phải có biên bản xác nhận thiệt hại tạm tính trước khi hoàn tất các thủ tục khiếu nại cho Bên mua bảo hiểm, Doanh nghiệp bảo hiểm tạm ứng trước số tiền bồi thường tương ứng 50% tổn thất tạm tính để Bên mua bảo hiểm nhanh chóng khắc phục tổn thất, đảm bảo tiến độ thi công.

+ Đợt 2: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên mua bảo hiểm gửi đầy đủ hồ sơ khiếu nại đòi bồi thường, Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm giải quyết dứt điểm việc bồi thường cho Bên mua bảo hiểm.

- Trường hợp có tổn thất và **các bên thống nhất sử dụng Đơn vị giám định độc lập do Doanh nghiệp bảo hiểm đề nghị** và Bên mua bảo hiểm chấp thuận, kết luận của cơ quan giám định đó được lấy làm cơ sở để hai bên xem xét, đánh giá và xác định giá trị bồi thường.

13. Hợp đồng bảo hiểm:

Hợp đồng sẽ được lập bằng một thứ tiếng là Tiếng Việt.

Doanh nghiệp bảo hiểm là người chịu trách nhiệm duy nhất đối với Bên mua bảo hiểm theo hợp đồng khi có tổn thất, kể cả trường hợp đó có tái bảo hiểm.

14. Chương trình tái bảo hiểm:

Phương án bảo hiểm do Nhà thầu đề xuất phải được Nhà tái bảo hiểm đứng đầu xác nhận (nếu có) hoặc hợp đồng tái bảo hiểm cố định hằng năm giữa Nhà thầu và nhà tái bảo hiểm đứng đầu. Trường hợp Nhà thầu không thu xếp tái bảo hiểm thì phải đảm bảo khả năng tài chính theo quy định tại Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01/07/2023.

Nhà tái bảo hiểm trong nước hoặc nước ngoài phải đáp ứng theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Trường hợp Nhà nhận tái bảo hiểm chuyển nhượng phần trách nhiệm đã nhận tái bảo hiểm cho các Nhà tái bảo hiểm khác theo những hợp đồng tái bảo hiểm cố định: Nhà tái bảo hiểm đứng đầu sẽ được xác định căn cứ vào giá trị nhận tái bảo hiểm đối với dự án của Nhà tái bảo hiểm đó.

Yêu cầu Nhà thầu xác định rõ phần tham gia nhận tái bảo hiểm của các Công ty Tái bảo hiểm tham gia dự án theo mẫu quy định của E-HSMT.

III – NỘI DUNG QUY TẮC BẢO HIỂM XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT VÀ CÁC ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG:

Trên cơ sở Bên mua bảo hiểm có tên trong phụ lục kèm theo đã gửi cho Doanh nghiệp bảo hiểm giấy yêu cầu bảo hiểm (giấy yêu cầu bảo hiểm này được xem như) bằng cách điền vào Bản câu hỏi (Bản câu hỏi này cùng với bản kê khai khác của Bên mua bảo hiểm có liên quan đến Đơn bảo hiểm này là một bộ phận cấu thành của Đơn bảo hiểm này,

Đơn bảo hiểm này xác nhận với điều kiện là Bên mua bảo hiểm thanh toán cho Doanh nghiệp bảo hiểm số phí bảo hiểm nêu trong phụ lục kèm theo và tuân theo các Điều khoản, Điều kiện và các Điểm loại trừ quy định trong Đơn bảo hiểm hoặc đính kèm theo Đơn bảo

hiểm, Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ trả tiền bồi thường cho Bên mua bảo hiểm theo cách thức và mức độ quy định dưới đây.

PHẦN I – BẢO HIỂM CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG

Theo Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023.

PHẦN II. CÁC ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

(Các giới hạn bổ sung, các mức khấu trừ riêng biệt và áp dụng cho các điều khoản bổ sung dưới đây được ghi trong hợp đồng bảo hiểm. Phụ phí bảo hiểm cho các điều khoản bổ sung này đã được tính gộp trong giá trị hợp đồng bảo hiểm).

1. MR 001: BẢO HIỂM CHO CÁC TỔN THẤT GÂY RA BỞI ĐÌNH CÔNG, GÂY RỐI, BẠO LOẠN CỦA QUẦN CHÚNG.

Các bên thỏa thuận và hiểu rằng, ngoài việc phải tuân thủ các Điều kiện, Điều khoản và các Điểm loại trừ được quy định trong Đơn bảo hiểm hoặc bất kỳ sửa đổi bổ sung nào sau đó và với điều kiện là Bên mua bảo hiểm trả thêm số phí bảo hiểm bổ sung đã thỏa thuận, Đơn bảo hiểm này sẽ được mở rộng để bảo hiểm cho các tổn thất, mất mát gây ra bởi đình công, gây rối, bạo loạn của quần chúng. Theo phạm vi của sửa đổi bổ sung này những tổn thất mất mát trên (luôn phải tuân theo “Các điều kiện đặc biệt” được nêu dưới đây) được hiểu là những mất mát, hư hại về tài sản được bảo hiểm gây ra trực tiếp bởi:

1. Hành động của bất kỳ cá nhân nào cùng với những người khác gây rối trật tự công cộng (cho dù hành động đó có liên quan tới bãi công hoặc việc sa thải công nhân hay không), nhưng không phải là những biến cố nêu tại điều 2 của "Các điều kiện đặc biệt" của Điều khoản sửa đổi bổ sung này;
2. Hành động của bất kỳ cơ quan quyền lực hợp pháp nào nhằm trấn áp hoặc cố gắng trấn áp bất kỳ sự gây rối nào như đã nói ở trên hoặc làm giảm tới mức tối đa hậu quả của sự gây rối đó;
3. Hành động cố ý bất kỳ của người bãi công hoặc người bị sa thải nào nhằm mục đích ủng hộ bãi công hoặc chống sa thải công nhân;
4. Hành động của bất kỳ cơ quan quyền lực hợp pháp nào nhằm chống lại hoặc cố gắng chống lại những hành động trên hoặc làm giảm tới mức tối đa hậu quả của những hành động đó.

Tuy nhiên, các bên thỏa thuận thêm và tuyên bố rõ như sau:

- 1- Tất cả các Điều khoản, Điều kiện và các Điểm loại trừ của Đơn bảo hiểm sẽ được áp dụng đầy đủ với Điều khoản bổ sung này, trừ trường hợp những qui định đó đã được thay đổi theo "Các điều kiện đặc biệt" dưới đây và bất kỳ khi nào nói đến mất mát hoặc hư hại trong Đơn bảo hiểm này đều có nghĩa là đã bao gồm những mất mát hoặc hư hại do những rủi ro được bảo theo hiểm theo Điều khoản bổ sung 001 này gây ra;
- 2- "Các điều kiện đặc biệt" dưới đây sẽ chỉ được áp dụng cho Điều khoản bổ sung 001 này, còn các qui định trong Đơn bảo hiểm vẫn được áp dụng bình thường coi như Đơn bảo hiểm không có điều khoản bổ sung này;

Các điều kiện đặc biệt:

1- Đơn bảo hiểm này sẽ không bảo hiểm đối với :

a- Những mất mát hoặc hư hại bắt nguồn từ việc gián đoạn toàn bộ hoặc một phần công việc hoặc từ việc làm chậm chễ, trì hoãn hoặc gián đoạn bất kỳ quá trình hoặc hoạt động nào.

b- Những mất mát hoặc hư hại gây ra bởi việc mất quyền sở hữu tạm thời hoặc vĩnh viễn do việc tịch thu, trưng thu hoặc trưng dụng theo lệnh của bất kỳ một cơ quan chính quyền nào.

c- Những mất mát hoặc hư hại gây ra bởi việc mất quyền sở hữu tạm thời hoặc vĩnh viễn đối với một ngôi nhà nào đó do sự lấn chiếm trái phép bởi bất kỳ một cá nhân nào trong khu nhà đó.

d- Những mất mát hoặc những trách nhiệm có tính chất hậu quả dưới bất kỳ hình thức nào, loại nào, bất kỳ khoản chi trả nào vượt quá số tiền bồi thường thiệt hại vật chất qui định ở đây;

Tuy nhiên, trong các trường hợp b và c, Doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải chịu trách nhiệm về những tổn thất vật chất được bảo hiểm xảy ra trước hoặc trong quá trình bị mất quyền sở hữu;

2- Phần bảo hiểm này không bảo hiểm cho bất kỳ mất mát hoặc hư hại nào gây ra bởi hoặc do hậu quả trực tiếp hay gián tiếp của bất kỳ biến cố nào nêu dưới đây :

a- Chiến tranh, xâm lược, hành động thù địch của nước ngoài, hành động gây chiến hoặc hành động hiếu chiến (cho dù được tuyên bố hay không tuyên bố), nội chiến;

b- Khởi nghĩa, sự nổi loạn của quần chúng có qui mô hoặc có thể phát triển thành một cuộc khởi nghĩa quần chúng, bạo loạn, cách mạng, khởi nghĩa, tiếm quyền;

c- Hành động của bất kỳ người nào dưới danh nghĩa hoặc có liên quan tới bất kỳ một tổ chức hoạt động trực tiếp nhằm lật đổ một chính quyền hợp pháp hay một chính quyền thực tế có tồn tại hoặc làm ảnh hưởng tới chính quyền đó bằng các hành động khủng bố hay bạo lực;

Bất kỳ một vụ kiện tụng hoặc xét xử nào nếu Doanh nghiệp bảo hiểm cho rằng do có những qui định nêu trong Điều khoản bổ sung này mà những mất mát hoặc hư hại không được bảo hiểm, thì trách nhiệm của Bên mua bảo hiểm là phải chứng minh rằng các tổn thất đó thuộc phạm vi bảo hiểm;

3- Việc bảo hiểm này có thể bị hủy bỏ ở bất kỳ thời điểm nào sau khi Doanh nghiệp bảo hiểm đã gửi thông báo cho Bên mua bảo hiểm theo địa chỉ mới nhất được biết của Bên mua bảo hiểm. Trong trường hợp này, Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hoàn lại số phí bảo hiểm tỷ lệ với khoảng thời gian còn lại của Hợp đồng tính từ khi Hợp đồng bảo hiểm bị hủy bỏ.

4- Giới hạn bồi thường nêu dưới đây đối với mỗi biến cố được bảo hiểm là giới hạn bồi thường cho tất cả mọi tổn thất hoặc hư hại được bảo hiểm theo Điều khoản bổ sung này, xảy ra trong thời hạn 168 giờ liên tục.

Giới hạn trách nhiệm tổng cộng của Doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm của đơn bảo hiểm này được giới hạn gấp 2 lần giới hạn bồi thường/vụ

2. MR 002: BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM CHÉO

Trên cơ sở tuân thủ các nội dung của Hợp đồng bảo hiểm này và Người được bảo hiểm đã trả một khoản phí bổ sung theo thỏa thuận, các bên thỏa thuận và xác nhận rằng phần bảo hiểm trách nhiệm đối với bên thứ ba của Hợp đồng bảo hiểm sẽ được áp dụng cho các bên Được bảo hiểm có tên trong Hợp đồng bảo hiểm giống như trong trường hợp Hợp đồng bảo hiểm được cấp cho từng bên riêng biệt, với điều kiện là Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không bồi thường cho Người được bảo hiểm theo điều khoản bổ sung này những trách nhiệm đối với:

- Tổn thất hoặc thiệt hại gây ra cho những hạng mục được bảo hiểm hoặc có thể được bảo hiểm theo Phần Thiệt hại vật chất của Quy tắc bảo hiểm này, kể cả trường hợp không thể được bồi thường do mức khấu trừ hoặc một hạn mức nào đó.

- Những tổn thất về người (chết người hoặc thương tật) hoặc ốm đau của người làm công mà những người này đã được hoặc có thể được bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm bồi thường cho người lao động.

Tuy nhiên, trách nhiệm của Doanh nghiệp bảo hiểm đối với các Bên mua bảo hiểm sẽ không vượt quá tổng cộng giới hạn bồi thường được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm đối với một tai nạn hoặc một loạt tai nạn phát sinh từ một sự cố.

3. MR 004: BẢO HIỂM BẢO HÀNH MỞ RỘNG (24 tháng)

Trên cơ sở tuân thủ các nội dung của Hợp đồng bảo hiểm này và Bên mua bảo hiểm đã trả một khoản phí bổ sung theo thỏa thuận, các bên thỏa thuận và xác nhận rằng Hợp đồng bảo hiểm sẽ được mở rộng ra cho thời gian bảo hành được qui định cụ thể trong điều khoản này để bảo hiểm cho tổn thất hoặc thiệt hại đối với các hạng mục của công trình:

- Do Nhà thầu được bảo hiểm gây ra khi tiến hành công tác bảo hành theo qui định của hợp đồng xây lắp, hoặc
- Phát sinh trong thời gian bảo hành, mà những tổn thất hoặc thiệt hại này đã xảy ra trong giai đoạn xây dựng/ lắp đặt, trước khi các hạng mục bị tổn thất hoặc thiệt hại được cấp giấy chứng nhận hoàn thành.

- *Thời hạn bảo hành: 24 tháng*

4. MR 005: ĐIỀU KIỆN ĐẶC BIỆT LIÊN QUAN ĐẾN TIẾN ĐỘ XÂY DỰNG/LẮP ĐẶT

Trên cơ sở tuân thủ các nội dung của Hợp đồng bảo hiểm này, các bên thỏa thuận và xác nhận rằng những qui định dưới đây sẽ áp dụng cho Hợp đồng bảo hiểm này:

- Lịch trình tiến độ thi công xây/ lắp cùng với các tuyên bố khác bằng văn bản do Bên mua bảo hiểm đưa ra nhằm có được quyền lợi bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm này cũng như các tài liệu về kỹ thuật cung cấp cho Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ là một bộ phận của Hợp đồng bảo hiểm này.
- Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không bồi thường cho Bên mua bảo hiểm đối với những tổn thất hoặc thiệt hại gây ra bởi hoặc phát sinh từ hoặc bị trầm trọng thêm do sự thay đổi về lịch trình tiến độ thi công xây/lắp mà vượt quá thời gian qui định dưới đây, trừ khi Doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bằng văn bản cho sự thay đổi này trước khi xảy ra tổn thất.

Giới hạn: 120 ngày

5. MR 006: BẢO HIỂM CHI PHÍ PHÁT SINH THÊM CHO LÀM NGOÀI GIỜ, LÀM ĐÊM, LÀM VÀO NGÀY LỄ, CHI PHÍ VẬN CHUYỂN TỐC HÀNH.

Trên cơ sở tuân thủ các nội dung của Hợp đồng bảo hiểm này và Bên mua bảo hiểm đã trả một khoản phí bổ sung theo thỏa thuận, các bên thỏa thuận và xác nhận rằng Hợp đồng bảo hiểm này sẽ được mở rộng để bảo hiểm các chi phí làm ngoài giờ, làm đêm, làm vào ngày lễ và vận chuyển tốc hành (trừ vận chuyển bằng đường hàng không).

Luôn với điều kiện là những chi phí phát sinh thêm đó phải liên quan đến những tổn thất hoặc thiệt hại đối với những hạng mục được bảo hiểm được bồi thường theo Hợp đồng bảo hiểm này.

Nếu số tiền bảo hiểm của các hạng mục bị thiệt hại thấp hơn số tiền lẽ ra phải được bảo hiểm thì số tiền bồi thường theo Điều khoản bổ sung này cho các chi phí phát sinh thêm nói trên sẽ giảm theo tỉ lệ tương ứng

6. MR 007: BẢO HIỂM CHI PHÍ PHÁT SINH THÊM DO VẬN CHUYỂN BẰNG ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG (nếu có)

Trên cơ sở tuân thủ các nội dung của Hợp đồng bảo hiểm này và Bên mua bảo hiểm đã trả một khoản phí bổ sung theo thỏa thuận, các bên thỏa thuận và xác nhận rằng Hợp đồng bảo hiểm này sẽ được mở rộng để bảo hiểm các chi phí phát sinh thêm cho vận chuyển bằng đường hàng không.

Luôn với điều kiện là những chi phí phát sinh thêm này phải liên quan đến những tổn thất hoặc thiệt hại đối với những hạng mục được bảo hiểm được bồi thường theo Hợp đồng bảo hiểm này.

Và với điều kiện là số tiền bồi thường tối đa theo điều khoản bổ sung này cho chi phí vận chuyển hàng không sẽ không vượt quá số tiền qui định dưới đây trong suốt thời hạn bảo hiểm.

7. MR 008: CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN CẤU TRÚC CÔNG TRÌNH TRONG KHU VỰC ĐỘNG ĐẤT

Trên cơ sở tuân thủ các nội dung của Hợp đồng bảo hiểm này, các bên thoả thuận và xác nhận rằng Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chỉ bồi thường cho Người được bảo hiểm các tổn thất, thiệt hại hoặc trách nhiệm phát sinh từ động đất, nếu Người được bảo hiểm chứng minh được rằng, rủi ro động đất đã được tính đến trong bản thiết kế công trình, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật qui định về xây dựng cho các công trình tại khu vực có rủi ro động đất và chất lượng của nguyên vật liệu xây dựng, công tác thi công và kích thước của công trình đều được tính toán dựa trên cơ sở của các tiêu chuẩn kỹ thuật đó.

8. MR 013: BẢO HIỂM CHO CÁC TÀI SẢN ĐỂ BÊN NGOÀI PHẠM VI CÔNG TRƯỜNG:

Trên cơ sở tuân thủ các nội dung của Hợp đồng bảo hiểm này và Bên mua bảo hiểm đã trả một khoản phí bổ sung theo thoả thuận, các bên thoả thuận và xác nhận rằng Phần Thiệt hại vật chất của Quy tắc bảo hiểm sẽ được mở rộng để bảo hiểm cho tổn thất hoặc thiệt hại đối với các tài sản được bảo hiểm để tại kho ngoài khu vực công trường trong giới hạn vị trí địa lý được qui định cụ thể dưới đây (loại trừ các tài sản đang được sản xuất, chế tạo hoặc cất giữ tại xưởng của nhà sản xuất, nhà phân phối hay nhà cung cấp).

Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không bồi thường cho Bên mua bảo hiểm tổn thất hoặc thiệt hại gây ra do việc không thực hiện các biện pháp phòng ngừa tổn thất cần thiết đối với các nhà kho hoặc các kho hàng. Cụ thể, những biện pháp này bao gồm:

- Đảm bảo khu vực kho hàng hóa phải được rào quanh (để trong nhà hoặc ít ra là phải có hàng rào xung quanh), được canh gác, được lắp đặt các thiết bị phòng chống cháy phù hợp với địa điểm đó hoặc loại hàng hoá được lưu kho;
- Ngăn cách các kho hàng hóa bằng tường ngăn lửa hoặc có khoảng cách ít nhất 50 m;
- Xếp xếp và thiết kế các kho hàng hoá theo cách thức sao cho ngăn ngừa các thiệt hại gây ra do việc tích tụ nước hoặc ngập lụt do mưa hoặc do lụt có chu kỳ theo thống kê dưới 20 năm

9. MR 100: BẢO HIỂM CHO VIỆC CHẠY THỬ CỦA MÁY MÓC VÀ THIẾT BỊ LẮP ĐẶT

Trên cơ sở tuân thủ các nội dung của Hợp đồng bảo hiểm này, các bên thoả thuận và xác nhận rằng thời hạn bảo hiểm sẽ được mở rộng để bao gồm cả vận hành thử hoặc chạy thử tải nhưng không quá **4 tuần** kể từ ngày bắt đầu chạy thử.

Tuy nhiên, nếu một phần của nhà máy hoặc một số máy móc đã được chạy thử xong và/hoặc đã được đưa vào sử dụng hoặc đã được bàn giao, thì việc bảo hiểm cho nhà máy hoặc các máy móc nói trên và trách nhiệm phát sinh từ các máy móc đó sẽ chấm dứt trong khi số máy móc còn lại vẫn tiếp tục được bảo hiểm cho đến khi chạy thử xong hoặc được đưa vào sử dụng hoặc được bàn giao.

Hơn nữa, các bên thoả thuận và hiểu rằng đối với các máy móc và thiết bị lắp đặt đang trong quá trình chạy thử, các điểm loại trừ **c** và **d** trong Mục 2, Điều 9 của Quy tắc bảo hiểm được hủy bỏ và điểm loại trừ sau sẽ được áp dụng:

"Tổn thất hoặc thiệt hại do thiết kế sai, khuyết tật của vật liệu hoặc khuôn đúc, tay nghề kém

không phải các lỗi trong khi lắp đặt;"

Trong trường hợp lắp đặt các máy móc và thiết bị cũ, việc bảo hiểm sẽ được chấm dứt ngay sau khi việc chạy thử máy bắt đầu.

Giới hạn: 08 tuần

10. MR 105: CAM KẾT LIÊN QUAN TỚI CẤU TRÚC SẴN CÓ VÀ CÁC TÀI SẢN XUNG QUANH

Các bên thỏa thuận và hiểu rằng, với điều kiện là về tất cả các phương diện khác, phải tuân theo các Điều kiện, Điều khoản và các điểm loại trừ được qui định trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc đã được bổ sung vào Hợp đồng bảo hiểm đó. Điều khoản bổ sung này sẽ mở rộng phạm vi bảo hiểm cho tổn thất vật chất bất ngờ và không lường trước được đối với các cấu trúc sau đây do việc tiến hành thi công xây dựng các hạng mục được bảo hiểm ở Phần I (Tổn thất vật chất) của Hợp đồng bảo hiểm như: Do sự chấn động, làm yếu hay mất vật chống đỡ, hạ thấp mực nước ngầm, kè, đường hầm, và các công việc khác ảnh hưởng đến vật chống đỡ hay nền đất nơi có các cấu trúc.

Tổn thất đối với các cấu trúc trên chỉ được bồi thường nếu trước khi tiến hành thi công các cấu trúc đó ở trong trạng thái tốt và các biện pháp đảm bảo an toàn cần thiết đã được thực hiện.

Bên mua bảo hiểm, ngay trước khi bắt đầu thi công phải cùng với Doanh nghiệp bảo hiểm lập ra một báo cáo nêu rõ về tình trạng của các cấu trúc nói trên.

Loại trừ các điểm sau đây :

1- Tổn thất do lỗi, sơ suất khi thiết kế.

2- Các vết rạn nứt của cấu trúc mà các vết rạn nứt đó không làm giảm độ bền vững của kết cấu công trình hay sự an toàn của người sử dụng nó.

Trong quá trình xây dựng, nếu cần thiết phải áp dụng thêm các biện pháp an toàn, thì các phí tổn cho việc tiến hành các biện pháp đó sẽ không thuộc trách nhiệm bồi thường của Hợp đồng bảo hiểm này.

11. MR 107: NHỮNG CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LÈU VÀ KHO CHỨA HÀNG

Trên cơ sở tuân thủ các nội dung của Hợp đồng bảo hiểm này, các bên thỏa thuận và xác nhận rằng Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chỉ bồi thường cho Bên mua bảo hiểm về những thiệt hại, tổn thất hay trách nhiệm trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra đối với các lều và kho hàng hóa do cháy, hoặc ngập lụt, với điều kiện các lều kho này đã được đặt ở vị trí trong phạm vi công trường cao hơn mức nước cao nhất được thông kê trong 20 năm cuối và các kho hàng hóa phải được đặt cách nhau ít nhất 50m hoặc được ngăn bởi tường chịu lửa.

Các bên cũng thỏa thuận rằng Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ bồi thường cho Bên mua bảo hiểm đối với bất kỳ sự cố nào song chỉ ở tới mức giới hạn bồi thường

12. MR 110: ĐIỀU KIỆN ĐẶC BIỆT VỀ CÁC BIỆN PHÁP AN TOÀN ĐỐI VỚI MÙA MƯA LŨ

Trên cơ sở tuân thủ các nội dung của Hợp đồng bảo hiểm này, các bên thỏa thuận và xác nhận rằng Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chỉ bồi thường cho Người được bảo hiểm các tổn thất hoặc trách nhiệm trực tiếp hay gián tiếp gây ra bởi mưa, lũ và lụt nếu như các biện pháp an toàn đã được thực hiện đầy đủ trong khi thiết kế và thi công công trình.

Các biện pháp an toàn được thực hiện đầy đủ phải tính đến tình hình mưa, lũ và lụt tại khu vực được bảo hiểm trong suốt thời gian bảo hiểm trên cơ sở đã được xem xét kỹ lưỡng các số liệu thống kê với chu kỳ 20 năm do cơ quan khí tượng thủy văn cung cấp.

Tổn thất, thiệt hại hay trách nhiệm phát sinh do Người được bảo hiểm không di chuyển ngay các chương ngại vật (như đất cát, cây cối, ...) khỏi dòng chảy của nước trong phạm vi công trường dù là có nước hay không để duy trì sự thông thoáng của dòng chảy thì sẽ không được bồi thường.

Giới hạn bồi thường: Điều khoản đặc biệt về các biện pháp an toàn đối với mùa mưa lũ, các thiệt hại do thiên tai (giông bão, đất trượt, động đất, mưa gió, sét đánh, ...) (GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, tối thiểu 3 tỷ đồng nhưng không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất... / mỗi sự cố

13. MR 111: ĐIỀU KIỆN ĐẶC BIỆT VỀ CHI PHÍ DỌN DỆP ĐẤT ĐÁ DO SỤT LỖ

Các bên thỏa thuận và hiểu rằng, với điều kiện là về tất cả các phương diện khác phải tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ quy định trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc bổ sung vào Hợp đồng bảo hiểm này, Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không bồi thường cho Bên mua bảo hiểm đối với:

- Các chi phí sử dụng cho việc di chuyển hiện trường đổ nát khỏi khu vực đất trượt vượt quá chi phí cho việc đào các vật liệu gốc từ khu vực bị trượt đất như vậy,
 - Các chi phí phát sinh do sửa chữa hay làm bót dốc hoặc các khu vực có mặt bằng chênh lệch nếu Bên mua bảo hiểm đã không thực hiện các biện pháp theo yêu cầu để xử lý đúng lúc.
- Đối với điều kiện đặc biệt về chi phí dọn dẹp đất đá do sụt lở (GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 20 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất);

14. MR 112: CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẶC BIỆT VỀ CÁC THIẾT BỊ CHỐNG CHÁY VÀ AN TOÀN VỀ CHÁY TRÊN CÔNG TRƯỜNG

Trên cơ sở tuân thủ các nội dung của Hợp đồng bảo hiểm này, các bên thỏa thuận và xác nhận rằng Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chỉ bồi thường cho Bên mua bảo hiểm những tổn thất hoặc thiệt hại trực tiếp hay gián tiếp do cháy hoặc nổ gây ra với điều kiện là:

1- Công trình phải được trang bị đầy đủ các phương tiện chống cháy và có lực lượng chữa cháy thích hợp trong suốt quá trình thi công và các phương tiện này luôn ở trong tình trạng hoạt động tốt.

2- Các tủ chứa các vòi ống cứu hỏa và các thiết bị cứu hỏa di động phải được kiểm tra thường xuyên theo định kỳ, ít nhất mỗi tuần 2 lần.

3- Phải lắp đặt các cửa chắn lửa theo qui định hiện hành càng sớm càng tốt ngay sau khi tháo dỡ cốp pha.

Các lỗ đục trên tường để lắp tời, lắp dây điện và các lỗ trống khác phải được bịt kín tạm thời càng sớm càng tốt nhưng không được muộn hơn thời điểm bắt đầu lắp đặt bên trong.

4- Phải thường xuyên thu dọn các vật phế thải. Các chất thải dễ cháy phải được dọn dẹp khỏi tất cả các khu vực đang được lắp đặt vào cuối mỗi ngày làm việc.

5- Phải áp dụng "Nội qui" đảm bảo an toàn đối với tất cả các nhà thầu khi tiến hành bất cứ công việc gì có tính chất gia công nóng đối với những công việc sau nhưng không giới hạn ở những công việc đó:

- Các công đoạn mài, cắt hoặc hàn
- Sử dụng các đèn hàn hoặc mỏ hàn
- Sử dụng nhựa đường nóng

Hoặc bất cứ công việc gì làm phát sinh nhiệt.

Chỉ được tiến hành các công việc gia công nóng với sự có mặt của ít nhất một người được trang bị bình cứu hỏa và đã được huấn luyện về công tác phòng chữa cháy.

Một giờ sau khi kết thúc công việc gia công nóng, phải kiểm tra lại khu vực đã thực hiện công việc đó.

6- Các nguyên vật liệu dùng cho công việc xây dựng lắp đặt nếu cần phải lưu kho thì phải được để ở từng khu vực kho khác nhau với trị giá nguyên vật liệu ở mỗi khu vực kho không vượt quá số tiền được ấn định dưới đây. Từng khu vực kho phải đặt cách nhau ít nhất là 50 m hoặc phải được ngăn cách nhau bằng tường chịu lửa.

Tất cả các thứ dễ cháy, đặc biệt là các chất lỏng và khí phải được để cách xa với các tài sản trên công trường và các khu vực có gia công nóng.

7- Phải bố trí một người chuyên trách về đảm bảo an toàn trên công trường.

Phải bố trí một hệ thống báo cháy đủ tin cậy và duy trì mối liên lạc trực tiếp với một đội cứu hỏa ở nơi gần nhất vào bất cứ lúc nào.

Phải có kế hoạch phòng cháy và kế hoạch chữa cháy khi có cháy xảy ra tại công trường và các tài liệu này phải thường xuyên cập nhật để phù hợp với điều kiện hiện tại.

Công nhân viên của nhà thầu phải được huấn luyện về công tác chữa cháy và các cuộc thực tập về phòng chữa cháy phải được tiến hành hàng tuần.

Đội cứu hỏa ở nơi gần nhất phải biết rõ địa hình, vị trí trên công trường và ở mọi thời điểm phải duy trì một đường dây liên lạc trực tiếp giữa công trường và đội cứu hỏa đó.

8- Công trường phải được rào chắn xung quanh và lối ra vào công trường phải được kiểm soát.

15. MR 115: RỦI RO THIẾT KẾ

Các bên thỏa thuận và hiểu rằng, với điều kiện là các phương diện khác phải tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ được quy định trong đơn bảo hiểm hoặc các điều khoản được Bổ sung vào đơn bảo hiểm này điểm loại trừ c) trong “Điều khoản loại trừ áp dụng riêng cho Phần I” của đơn bảo hiểm sẽ bị loại bỏ và điểm loại trừ d) sẽ được sửa đổi lại như sau:

“d) Những chi phí sửa chữa, thay thế hoặc tu sửa đối với các hạng mục bị tổn thất gây ra bởi khuyết tật của nguyên vật liệu và/hoặc tay nghề công nhân và/hoặc thiết kế sai, song điểm loại trừ này sẽ chỉ áp dụng đối với các hạng mục bị tác động trực tiếp và sẽ không bị coi là loại trừ đối với tổn thất của các hạng mục đã được thực hiện hoàn chỉnh không có khiếm khuyết gây ra bởi khuyết tật của nguyên vật liệu và/hoặc tay nghề công nhân và hoặc thiết kế sai đó.”

16. ĐIỀU KHOẢN SỐ 116: BẢO HIỂM CÁC HẠNG MỤC ĐƯỢC BẢO HIỂM ĐÃ BÀN GIAO HOẶC ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Trên cơ sở tuân thủ các nội dung của Hợp đồng bảo hiểm này và Bên mua bảo hiểm đã trả một khoản phí bổ sung theo thỏa thuận, các bên thỏa thuận và xác nhận rằng Quy tắc bảo hiểm được mở rộng để bảo hiểm:

- Các tổn thất hoặc thiệt hại xảy ra đối với các hạng mục được bảo hiểm đã bàn giao hoặc đưa vào sử dụng nếu như những tổn thất hoặc thiệt hại đó bắt nguồn từ công việc xây dựng các hạng mục được bảo hiểm trong Phần Thiệt hại vật chất của Quy tắc bảo hiểm và xảy ra trong thời hạn của bảo hiểm.

17. MR 119: BẢO HIỂM NHỮNG TÀI SẢN CÓ SẴN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ HOẶC THUỘC QUYỀN SỞ HỮU, TRÔNG COI CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM:

Trên cơ sở tuân thủ các nội dung của Hợp đồng bảo hiểm này và Bên mua bảo hiểm đã trả một khoản phí bổ sung theo thỏa thuận, các bên thỏa thuận và xác nhận rằng Phần Thiệt hại vật chất của Quy tắc bảo hiểm này sẽ được mở rộng để bồi thường cho những tổn thất

hoặc thiệt hại xảy ra đối với những tài sản có sẵn của chủ đầu tư hoặc thuộc quyền sở hữu, trong nom cai quản của Bên mua bảo hiểm.

Tài sản được bảo hiểm:....

Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chỉ bồi thường cho Bên mua bảo hiểm những tổn thất hoặc thiệt hại cho phần tài sản nói trên với điều kiện là trước khi bắt đầu tiến hành công việc xây dựng, các tài sản đó phải ở trong điều kiện tốt và các biện pháp an toàn cần thiết đã được thực hiện.

Đối với những tổn thất hoặc thiệt hại gây ra bởi sự chấn động, do các trụ đỡ bị di chuyển hoặc suy yếu thì Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chỉ bồi thường cho Bên mua bảo hiểm những tổn thất hoặc thiệt hại là hậu quả của việc sụp đổ toàn bộ hoặc một phần tài sản được bảo hiểm, không bồi thường cho những rạn nứt bề mặt mà những rạn nứt bề mặt đó không làm suy yếu độ bền vững của tài sản được bảo hiểm hoặc gây nguy hiểm cho người sử dụng chúng.

Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không bồi thường cho Bên mua bảo hiểm các tổn thất hoặc thiệt hại sau:

- Tổn thất hoặc thiệt hại có thể lường trước được nếu xét theo bản chất của công việc xây dựng hoặc cách thức thực hiện chúng.
- Các chi phí để thực hiện các biện pháp cần thiết để phòng hạn chế tổn thất trong thời hạn của bảo hiểm.

18. MR 120: CHẤN ĐỘNG, DỊCH CHUYỂN HOẶC SUY YẾU CÁC BỘ PHẬN CHỐNG ĐỖ

Trên cơ sở tuân thủ các nội dung của Hợp đồng bảo hiểm này và Bên mua bảo hiểm đã trả một khoản phí bổ sung theo thoả thuận, các bên thoả thuận và xác nhận rằng Phân Trách nhiệm đối với người thứ ba của Quy tắc bảo hiểm sẽ được mở rộng để bảo hiểm những trách nhiệm là hậu quả của những tổn thất hoặc thiệt hại xảy ra do chấn động hoặc do trụ đỡ bị chuyển dịch hoặc suy yếu các bộ phận chống đỡ.

Luôn luôn với điều kiện là :

- Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ bồi thường cho Bên mua bảo hiểm về những trách nhiệm đối với tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản, đất đai hoặc nhà cửa chỉ trong trường hợp những tổn thất hoặc thiệt hại đó gây ra sụp đổ toàn bộ hoặc một phần.

- Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ bồi thường cho Bên mua bảo hiểm về trách nhiệm đối với tổn thất hoặc thiệt hại cho tài sản, đất đai hoặc nhà cửa chỉ trong trường hợp trước khi tiến hành công việc xây dựng những tài sản đó ở trong điều kiện tốt và đã thực hiện các biện pháp an toàn cần thiết.

- Bên mua bảo hiểm, nếu được yêu cầu thì trước khi bắt đầu xây dựng, bằng chi phí của mình phải làm một bản báo cáo về tình hình của từng tài sản, đất đai, nhà cửa nằm trong khu vực nguy hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không bồi thường cho Bên mua bảo hiểm về trách nhiệm đối với :

- Tổn thất hoặc thiệt hại có thể lường trước được nếu xét tới bản chất của công việc xây dựng hoặc cách thức thực hiện chúng.
- Những thiệt hại bề mặt không làm suy yếu độ bền vững của tài sản, đất đai hay nhà cửa và không gây nguy hiểm cho người sử dụng chúng.
- Chi phí thực hiện các biện pháp để phòng tổn thất cần thiết trong thời hạn của bảo hiểm

Giới hạn bồi thường: GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 20 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất/ mỗi sự cố

19. MR 121: ĐIỀU KIỆN ĐẶC BIỆT LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC THI CÔNG MÓNG CỌC VÀ TƯỜNG CHẮN

Các bên thỏa thuận và hiểu rằng, với điều kiện là các phương diện khác phải tuân theo các Điều khoản, Điều kiện và các Điểm loại trừ qui định trong Đơn bảo hiểm hoặc đã được bổ sung vào Đơn bảo hiểm này, Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không bồi thường cho Người được bảo hiểm các chi phí phát sinh từ các việc sau đây:

- 1 Thay thế hoặc điều chỉnh các cọc và tường chắn mà:
 - a) Bị sai vị trí hoặc lệch hàng hoặc bị kẹt trong quá trình thi công.
 - b) Bị mất hoặc bỏ quên trong lòng đất hoặc bị hư hỏng trong quá trình đóng cọc hoặc rút cọc, hoặc
 - c) Bị cản trở (bị nghẽn lại) do các thiết bị cọc hoặc các lớp vỏ cọc (cốp pha, ván chống, ống vách...) bị nghẽn lại hoặc bị thiệt hại trước đó.
2. Sửa chữa các cọc cừ không liên kết.
3. Điều chỉnh bất kỳ sự rò rỉ hoặc thẩm thấu của bất kỳ vật liệu nào.
4. Bổ sung các chỗ thiếu bentonite hoặc thay thế bentonite.
5. Do hậu quả của bất kỳ các chi tiết nào của các cọc hoặc móng không đủ sức chịu tải hay nói cách khác: không đạt yêu cầu sức chịu tải theo thiết kế.
6. Phục hồi các kích thước hoặc hình dạng.

Điều khoản này sẽ không áp dụng cho các tổn thất hoặc tổn hại gây bởi thiên tai. Nghĩa vụ chứng minh được các tổn thất, tổn hại đó được bồi thường thuộc về Người được bảo hiểm.

20. MR 200: ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM RỦI RO NHÀ CHẾ TẠO

Các bên thỏa thuận và hiểu rằng, với điều kiện là các phương diện khác phải tuân theo các Điều khoản, Điều kiện và các Điểm loại trừ qui định trong Đơn bảo hiểm hoặc đã được bổ sung vào Đơn bảo hiểm đó, điểm C trong Điều khoản "Loại trừ riêng đối với phần I" sẽ được thay thế bằng Điều khoản dưới đây:

- Mọi chi phí liên quan đến sửa chữa và/hoặc thay thế bộ phận và/hạng mục bị tác động trực tiếp của các nguyên nhân: Lỗi do thiết kế, khuyết tật của vật liệu hay khuôn mẫu, trình độ công nghệ kém, nhưng không phải là lỗi trong khi lắp đặt, mà lẽ ra Người được bảo hiểm phải bỏ chi phí ra để khắc phục, sửa chữa nếu họ phát hiện được trước khi có tổn thất xảy ra.

Tuy nhiên, Điều khoản bổ sung này không áp dụng đối với các bộ phận hay hạng mục thuộc phần xây dựng.

21. MR 206: NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐẶC BIỆT LIÊN QUAN ĐẾN THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY

Trên cơ sở tuân thủ các nội dung của Hợp đồng bảo hiểm này, các bên thỏa thuận và xác nhận rằng Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chỉ bồi thường cho Bên mua bảo hiểm đối với những tổn thất là hậu quả trực tiếp hoặc gián tiếp do cháy, nổ nếu như đáp ứng được các yêu cầu sau đây:

- 1- Thiết bị phòng cháy đầy đủ thích hợp và thiết bị chữa cháy đủ khả năng luôn luôn có sẵn tại đó và sẵn sàng cho việc sử dụng ngay tức khắc.
- 2- Có một số lượng công nhân cần thiết được đào tạo đầy đủ sử dụng các thiết bị đó và luôn luôn sẵn sàng trong những trường hợp cần thiết vào mọi thời điểm.
- 3- Nếu cần có kho chứa nguyên liệu phục vụ cho công việc xây dựng hoặc lắp đặt thì kho đó phải được chia nhỏ ra thành các đơn vị kho với mỗi giá trị kho nhỏ không vượt quá ...

Mỗi một đơn vị kho hoặc phải đặt cách nhau ít nhất 50 m, hoặc phải được ngăn cách bằng tường chịu lửa. Tất cả những nguyên liệu dễ cháy như: (...) và đặc biệt tất cả các chất lỏng dễ cháy và khí gas phải được lưu kho ở nơi rộng cách xa tài sản được xây dựng hoặc lắp đặt và xa bất cứ công việc phát sinh nhiệt cao nào.

4- Việc hàn hoặc sử dụng đèn bật lửa ở những nơi lân cận nguyên liệu dễ cháy chỉ được phép khi ít nhất có mặt một công nhân được trang bị đầy đủ bình cứu hỏa và được đào tạo tốt công tác chữa cháy tại địa điểm tiến hành công việc đó.

5- Khi bắt đầu chạy thử, mọi thiết bị chữa cháy được thiết kế cho hoạt động của nhà máy phải được lắp đặt và có thể phục vụ hoạt động được.

22. MR 208: ĐIỀU KHOẢN CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƯỜNG CÁP NGẦM HAY ĐƯỜNG ỐNG NGẦM DƯỚI MẶT ĐẤT

Các bên thỏa thuận và hiểu rằng các phương diện khác phải tuân theo các Điều khoản, Điều kiện và các Điểm loại trừ quy định trong Đơn bảo hiểm hoặc đã được bổ sung vào Đơn bảo hiểm này. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ bồi thường cho Người được bảo hiểm những tổn thất liên quan đến thiết bị đang ở dưới mặt đất nếu trước khi bắt đầu thi công, Người được bảo hiểm đã làm việc với nhà chức trách có liên quan về vị trí chính xác của các đường cáp, đường ống ngầm hoặc các thiết bị ngầm khác dưới mặt đất.

Việc bồi thường trong bất kỳ trường hợp nào đều bị giới hạn chi phí sửa chữa cáp, đường ống đó hoặc các thiết bị dưới mặt đất khác, mọi tổn thất là hậu quả đều bị loại trừ.

23. MR 220: VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA

Trên cơ sở tuân thủ các nội dung của Hợp đồng bảo hiểm này và Bên mua bảo hiểm đã trả một khoản phí bổ sung theo thỏa thuận, các bên thỏa thuận và xác nhận rằng phần thiệt hại vật chất của Quy tắc bảo hiểm sẽ được mở rộng để bảo hiểm cho những tổn thất hoặc thiệt hại đối với tài sản cung ứng trong phạm vi lãnh thổ:

- Trong khi vận chuyển đến địa điểm công trường theo Hợp đồng bằng các phương tiện khác ngoài đường thủy hoặc đường hàng không trong giới hạn lãnh thổ của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hậu quả của sự đâm va, va chạm, lũ lụt, lở đất, động đất, mất trộm hoặc cháy.

- Với điều kiện là tài sản được bảo hiểm phải được đóng gói và/hoặc chuẩn bị thích hợp cho việc vận chuyển, xếp dỡ.

- Với điều kiện giá trị được bảo hiểm cao nhất theo Điều khoản bổ sung này không vượt quá/cho một chuyến hàng vận chuyển.

24. CHI PHÍ CHUYÊN GIA

Các bên thỏa thuận và đồng ý rằng bảo hiểm theo đơn này sẽ được mở rộng đối với các chi phí thuê kiến trúc sư, giám định viên và chuyên gia tư vấn và kỹ thuật viên (nhưng không vượt quá phạm vi đã quy định trong các văn bản pháp quy của Chính quyền, và cơ quan chức trách hiện hành tại thời điểm phát sinh tổn thất) mà Bên mua bảo hiểm phải chi trả để ước lượng, lập sơ đồ, định lượng, lập danh mục tài sản, mở thầu và kiểm soát trong quá trình khôi phục tài sản sau khi xảy ra cháy hoặc các rủi ro được bảo hiểm theo đơn này (nhưng không áp dụng đối với chi phí lập hồ sơ khiếu nại).

25. ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM CHO BOM Mìn CHƯA NỔ

Các bên thỏa thuận và hiểu rằng tổn thất hoặc thiệt hại gây ra bởi bom, mìn, khí tài hoặc các phương tiện chiến tranh còn sót dưới lòng đất và/hoặc phía dưới bờ biển và/hoặc phía dưới đáy biển trước khi Hợp đồng bảo hiểm này có hiệu lực (với điều kiện rằng Tại thời điểm bắt đầu hiệu lực của đơn bảo hiểm này ở Việt Nam không tồn tại bất cứ một hình thức chiến

tranh nào) sẽ không được xem là "rủi ro chiến tranh" như bị loại trừ bởi mục 1 Điều 8 trong Quy tắc bảo hiểm.

Dù vậy, việc mở rộng bảo hiểm theo Điều khoản này chỉ được áp dụng khi công trường đã được xác nhận rà soát bom, mìn, khí tài v, v ... bởi các cơ quan hữu quan và đã được chính các cơ quan này gỡ bỏ.

26. CHI PHÍ DỌN DỆP HIỆN TRƯỜNG

Các bên thỏa thuận và hiểu rằng, với điều kiện là về tất cả các phương diện khác phải tuân theo các Điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ được quy định trong đơn bảo hiểm hoặc đã được bổ sung vào Đơn bảo hiểm này, Đơn bảo hiểm này sẽ mở rộng bảo hiểm cho chi phí hay phí tổn cần thiết mà Người được bảo hiểm phải chịu với sự đồng ý của Doanh nghiệp bảo hiểm trong việc

- a) Thu dọn hiện trường;
- b) Tháo dỡ và/hay phá hủy một hay nhiều bộ phận của tài sản được bảo hiểm bị phá hủy hoặc hư hại do các rủi ro bảo hiểm gây ra;
- c) Gia cố trụ chống hoặc rào bảo vệ.

Tiếp theo những tổn thất hay thiệt hại đối với công trình trong Hợp đồng mà Người được bảo hiểm được bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm này.

27. ĐIỀU KHOẢN VỀ BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA HẠN CHẾ TỒN THẤT

a) Các bên thỏa thuận rằng trong trường hợp có thiệt hại thực tế xảy ra (hoặc thiệt hại sắp xảy ra, có thông báo trước và với sự chấp thuận của Doanh nghiệp bảo hiểm) với Tài Sản được bảo hiểm, Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ thanh toán những chi phí hợp lý cần thiết để phòng ngừa, hạn chế hay giảm bớt thiệt hại cho Tài Sản Được Bảo Hiểm.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm cũng sẽ thanh toán những chi phí phát sinh không có sự đồng ý trước của Doanh nghiệp bảo hiểm nhưng Người được bảo hiểm phải chỉ ra được rằng các chi phí đó là cần thiết phải thực hiện ngay lập tức và khẩn cấp do tình huống nguy cấp.

Trong phần (b) ở trên, Doanh nghiệp bảo hiểm yêu cầu Người được bảo hiểm phải thông báo ngay lập tức, theo thực tế cho phép, nhưng trong mọi trường hợp không được chậm hơn 48 tiếng sau khi biện pháp phòng ngừa đã được áp dụng.

- c) Những chi phí đó bao gồm nhưng không chỉ giới hạn trong việc:
 - Thanh toán tiền lương cho nhân viên của Người được bảo hiểm;
 - Chi phí cho bổ sung thêm dụng cụ và thiết bị phòng cháy;
 - Chi phí thay thế, phục hồi hoặc sửa chữa tài sản bị mất, thiệt hại hoặc phá hủy (bao gồm vật dụng cá nhân và quần áo của Giám đốc, Nhân viên và những người tình nguyện làm cho Người được bảo hiểm).

28. ĐIỀU KHOẢN TỰ ĐỘNG KHÔI PHỤC GIÁ TRỊ BẢO HIỂM SAU TỒN THẤT

Trong trường hợp phát sinh tổn thất có thể được bồi thường theo Quy tắc bảo hiểm và chưa có văn bản xác nhận của Doanh nghiệp bảo hiểm hoặc của Bên mua bảo hiểm, số tiền bảo hiểm theo đơn này sẽ ngay lập tức được khôi phục đầy đủ kể từ ngày xảy ra tổn thất.

29. ĐIỀU KHOẢN TỰ ĐỘNG ĐIỀU CHỈNH SỐ TIỀN BẢO HIỂM (15%)

Các bên thỏa thuận và tuyên bố rằng nếu giá trị của hợp đồng xây lắp công trình vượt quá số tiền đã dự tính tại thời điểm bắt đầu hiệu lực của đơn bảo hiểm thì tổng số tiền bảo hiểm của công trình sẽ tự động tăng theo số tiền vượt quá đó, nhưng không vượt quá 15% tổng giá trị bảo hiểm đã được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm.

Các bên cam kết rằng việc điều chỉnh số tiền bảo hiểm này không làm tăng phí bảo hiểm đã quy định trong hợp đồng.

30. ĐIỀU KHOẢN CHI PHÍ CHUẨN BỊ HỒ SƠ BỒI THƯỜNG

Bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này được giới hạn đối với:

1. Chi phí soạn thảo lại tài liệu nhưng chỉ bồi thường giá trị của nguyên vật liệu cùng với chi phí hành chính để soạn thảo lại những tài liệu này.
2. Chi phí hợp lý mà Bên mua bảo hiểm đã bỏ ra để tạo lập và chứng thực những thông tin do Doanh nghiệp bảo hiểm yêu cầu theo điều kiện của Đơn bảo hiểm này.

31. ĐIỀU KHOẢN VỀ BẢN VẼ VÀ TÀI LIỆU.

Trong trường hợp có tổn thất về hoặc thiệt hại đến bản vẽ Thiết Kế, Tài liệu và Hồ sơ lưu trữ bao gồm cả hồ sơ lưu trữ trong máy vi tính của Người được bảo hiểm trong Giới hạn địa lý do một rủi ro được bảo hiểm gây ra, Đơn bảo hiểm này sẽ bồi thường cho Người được bảo hiểm toàn bộ những chi phí cần thiết và hợp lý phát sinh để có thể tạo lập lại những bản vẽ Thiết Kế, Tài liệu và Hồ sơ lưu trữ đó bao gồm cả những thông tin kỹ thuật được bao hàm trong đó, tới mức độ tương ứng với chi phí ban đầu mà Tổng dự toán công trình cho phép.

32. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHỈ ĐỊNH NHÀ GIÁM ĐỊNH TỔN THẤT

Các bên thống nhất rằng các tổn thất phát sinh theo Đơn này, trong trường hợp cần thiết, sẽ được giám định bởi công ty đánh giá tổn thất được thống nhất đề cử bởi Bên mua bảo hiểm, Doanh nghiệp bảo hiểm và công ty tư vấn bảo hiểm của Bên mua bảo hiểm tại thời điểm xảy ra tổn thất.

33. ĐIỀU KHOẢN TẠM ỨNG BỒI THƯỜNG (50% tổn thất ước tính)

Các bên thống nhất và hiểu rằng trong trường hợp có tổn thất được bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm này thì Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ tạm ứng tối đa 50% giá trị tổn thất cho Người được bảo hiểm sau khi nhận được bản báo cáo sơ bộ của Công ty Giám Định Tổn thất (nếu có chỉ định công ty giám định tổn thất); với điều kiện là khoản thanh toán đó phải được trừ vào khoản thanh toán bồi thường cuối cùng.

34. ĐIỀU KHOẢN THÔNG BÁO TỔN THẤT – TỰ ĐỘNG SỬA CHỮA

Người được bảo hiểm sẽ, khi biết có tổn thất, phá hủy hay thiệt hại dẫn tới hay có khả năng dẫn tới việc bồi thường theo Phần Này của đơn, phải:

- Thông báo về những tổn thất thiệt hại cho Doanh nghiệp bảo hiểm trong thời gian ngắn nhất có thể.
- Bằng chi phí của mình tiến hành các biện pháp hợp lý nhằm bảo vệ tài sản khỏi bị phá hủy, tổn thất, thiệt hại hơn nữa và giảm bớt khối lượng tổn thất thực tế hoặc tiềm năng.
- Trong thời gian ngắn nhất hợp lý gửi cho Doanh nghiệp bảo hiểm đơn khiếu nại dưới dạng văn bản.
- Cho đại diện của Doanh nghiệp bảo hiểm xem toàn bộ phần còn lại của tài sản nhưng chỉ tới mức độ mà Người được bảo hiểm có thẩm quyền, năng lực hợp lý hay điều kiện bảo trì những tài sản đó cho mục tiêu đã nêu trên.
- Cung cấp cho Doanh nghiệp bảo hiểm hay người được Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ định chính thức toàn bộ những chi tiết, bằng chứng và bản tường thuật chi tiết tới mức hợp lý khi có yêu cầu, và cho phép được trích lược, sao chụp và lưu giữ những tài liệu đó.

Mặc dù có những điểm trên các bên hiểu và thống nhất rằng Người được bảo hiểm sẽ được quyền ngay lập tức tiến hành những biện pháp tức thời để tránh nguy hiểm cho người hay tài sản, và những hành động đó không làm phương hại đến vị trí hay quyền khiếu nại của Người được bảo hiểm.

Các bên thống nhất và hiểu rằng trong trường hợp có tổn thất được bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm này thì Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ tạm ứng tối đa 50% giá trị tổn thất cho Người được bảo hiểm sau khi nhận được bản báo cáo sơ bộ của Công ty Giám Định Tổn thất (nếu có chỉ định công ty giám định tổn thất) nhưng không quá 07 ngày làm việc kể từ khi xảy ra sự cố tổn thất được Bên mua bảo hiểm thông báo cho Doanh nghiệp bảo hiểm; VỚI ĐIỀU KIỆN LÀ khoản thanh toán đó phải được trừ vào khoản thanh toán bồi thường cuối cùng.

35. ĐIỀU KHOẢN ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN (72 giờ)

Các bên thoả thuận rằng mọi tổn thất hay thiệt hại đối với tài sản được bảo hiểm phát sinh trong khoảng 72 giờ đồng hồ liên tục gây ra bởi bão, giông, lụt hay động đất sẽ được coi là 1 sự kiện và sẽ được coi là 1 tổn thất để áp dụng các khoản miễn thường có khấu trừ được quy định trong đơn. Để phục vụ cho mục tiêu nêu trên, thời điểm bắt đầu của 72 giờ sẽ do Bên mua bảo hiểm quyết định. Tuy nhiên, các bên thoả thuận và hiểu rằng sẽ không có sự trùng lặp giữa bất kỳ hai hoặc nhiều khoảng thời gian 72 giờ liên tục như vậy trong trường hợp tổn thất xảy ra dài hơn thời gian 72 giờ đã quy định.

36. ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM CHO TÀI SẢN SẴN CÓ DO TRỘM CẤP

Các bên thoả thuận và hiểu rằng trên cơ sở các điều kiện và giới hạn của đơn bảo hiểm này, phạm vi bảo hiểm của đơn này sẽ bồi thường cho các tổn thất gây ra do trộm cắp trong các trường hợp sau:

- Đột nhập vào hoặc thoát ra khỏi địa điểm được bảo hiểm bằng vũ lực hoặc hành động bạo lực.
- Tấn công, sử dụng vũ lực hoặc đe dọa Bên mua bảo hiểm, nhân viên của Bên mua bảo hiểm hoặc bất cứ người nào có trách nhiệm trông coi tài sản của Bên mua bảo hiểm.

Với điều kiện là: Bên mua bảo hiểm, ngay khi nhận biết được về bất kỳ sự cố nào có thể phát sinh hoặc dẫn đến một khiếu nại nào theo đơn bảo hiểm này, phải:

- Thông báo cho cơ quan công an và tạo mọi điều kiện hỗ trợ hợp lý nhằm phát hiện và bắt giữ tội phạm cũng như truy tìm và thu hồi tài sản.
- Thông báo bằng văn bản cho Doanh nghiệp bảo hiểm về sự việc, và trong vòng một tuần kể từ ngày xảy ra sự việc, chuyển văn bản khiếu nại đòi bồi thường và cung cấp các chứng cứ chi tiết và đặc điểm mà Doanh nghiệp bảo hiểm có thể yêu cầu một cách hợp lý.

Trong mọi trường hợp, Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường cho bất cứ tổn thất nào mà Bên mua bảo hiểm không thông báo cho Doanh nghiệp bảo hiểm trong vòng 30 ngày kể từ ngày xảy ra sự cố.

Bên mua bảo hiểm phải thực hiện tất cả các biện pháp phòng ngừa hợp lý cho sự an toàn của tài sản trong việc (a) tuyển chọn và giám sát nhân viên, (b) kiểm tra an toàn toàn bộ cửa ra vào, cửa sổ, và các lối vào nhà khác.

Trong trường hợp phát sinh khiếu nại theo điều khoản này:

- Bên mua bảo hiểm phải thực hiện những yêu cầu hợp lý của Doanh nghiệp bảo hiểm bằng các bằng chứng chứng minh rằng tổn thất thuộc khiếu nại phát sinh do một trong những rủi ro được bảo hiểm gây ra và tài sản đó không chỉ đơn thuần là bị thất lạc hoặc mất tích.
- Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền lợi đối với bất kỳ tài sản nào, mà thiệt hại của nó đã được Doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường trên cơ sở điều khoản này và Bên mua bảo hiểm phải thực hiện mọi sự chuyển giao và các biện pháp được yêu cầu một cách hợp lý để đảm bảo quyền lợi đó của Doanh nghiệp bảo hiểm. Tuy nhiên Bên mua bảo hiểm không có quyền từ bỏ bất kỳ tài sản nào cho Doanh nghiệp bảo hiểm.

37. ĐIỀU KHOẢN TỰ ĐỘNG MỞ RỘNG THỜI HẠN BẢO HIỂM (90 NGÀY)

Các bên thoả thuận và ghi nhận rằng, bất kể tồn tại những điểm nào trái ngược trong Đơn bảo hiểm này, thời hạn bảo hiểm theo Đơn này sẽ được tự động mở rộng cho thời hạn bổ sung kể từ ngày kết thúc hiệu lực hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở yêu cầu của Bên mua bảo hiểm với điều kiện là Bên mua bảo hiểm phải thông báo cho Doanh nghiệp bảo hiểm về thời hạn yêu cầu thêm đó và trên cơ sở là:

Giới hạn thời gian: 90 ngày

38. ĐIỀU KHOẢN 50/50

Tùy theo thời điểm được tháo dỡ xuống công trường, Bên mua bảo hiểm sẽ tiến hành kiểm tra và phát hiện các thiệt hại có thể xảy ra đối với hàng hóa trong suốt quá trình vận chuyển. Đối với những hàng hóa được đóng kiện và chỉ tiến hành mở kiện sau này trong quá trình thi công công trình, công việc kiểm tra sẽ được tiến hành bằng việc quan sát các hàng hóa nguyên đai, nguyên kiện để phát hiện ra các tổn thất có thể đối với hàng hóa bên trong, thì kiện hàng sẽ được mở ra và kiểm tra ngay. Bất kỳ một thiệt hại nào được phát hiện được sẽ được quy cho GCN/đơn bảo hiểm hàng hóa. Khi trên kiện hàng xuất hiện các dấu hiệu tổn thất đối với hàng hóa bên trong xảy ra trong quá trình vận chuyển, bất kỳ tổn thất nào đối với hàng hóa được phát hiện khi tiến hành mở kiện theo thời gian quy định, việc quy trách nhiệm của tổn thất cho GCN/đơn bảo hiểm hàng hóa hay xây dựng phụ thuộc vào việc tổn thất xảy ra một cách rõ ràng trước hay sau khi hàng hóa đến công trường. Trong trường hợp không thể xác định được thời điểm xảy ra tổn thất trước hay sau khi hàng hóa đến công trường, hai bên thoả thuận là GCN/đơn bảo hiểm hàng hóa và GCN/ bảo hiểm xây dựng lắp đặt sẽ cùng chịu trách nhiệm đối với tổn thất trên cơ sở 50/50. Mức miễn trừ nếu có sẽ áp dụng riêng biệt trên cơ sở phân chia trách nhiệm 50/50 giữa hai đơn bảo hiểm.

39. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ RỦI RO CHIẾN TRANH, KHỦNG BỐ

Bất kể điều khoản này có trái ngược với quy định của đơn bảo hiểm, hoặc bất kỳ sửa đổi bổ sung nào của đơn bảo hiểm này, các bên đồng ý rằng đơn bảo hiểm này loại trừ tổn thất, thiệt hại, các chi phí thuộc bất kỳ tính chất nào, trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi, là kết quả hoặc có liên quan đến chiến tranh, khủng bố bất kể các nguyên nhân khác hoặc sự cố góp phần đồng thời hoặc theo một trình tự tổn thất khác.

- Cho mục đích hoạt động của sửa đổi bổ sung này, một hành động khủng bố có nghĩa là một hành động, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn đối với việc sử dụng bạo lực và hoặc đe dọa sử dụng bạo lực của bất kỳ một người hoặc một nhóm người, cho dù hành động một mình hoặc đại diện, hoặc có liên quan đến bất kỳ tổ chức, chính phủ, được thực hiện nhằm mục đích chính trị, tôn giáo, hệ tư tưởng, hoặc các mục đích tương tự, kể cả ý định gây ảnh hưởng đến chính quyền và/hoặc làm cho công chúng hoặc một bộ phận công chúng lo sợ.

- Sửa đổi bổ sung này loại trừ tổn thất, thiệt hại, chi phí dù dưới bất kỳ hình thức nào, trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi, phát sinh hoặc có liên quan đến bất kỳ hành động nào được thực hiện nhằm kiểm soát, ngăn ngừa, trấn áp hoặc có liên quan đến hành động khủng bố.

40. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM TỔN THẤT ĐỐI VỚI DỮ LIỆU, PHẦN MỀM VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MÁY TÍNH

Khái niệm "Thiệt hại tài sản" trong Thoả thuận này được hiểu là thiệt hại đối với phần vật chất của tài sản.

Thiệt hại đối với phần vật chất của tài sản sẽ không bao gồm thiệt hại đối với các dữ liệu hay phần mềm, không bao gồm bất kỳ sự thay đổi bất lợi nào về dữ liệu, phần mềm hoặc các

chương trình máy tính do việc xoá, làm hỏng hoặc làm biến dạng các cấu trúc ban đầu của dữ liệu, phần mềm, chương trình máy tính đó gây ra.

Vì vậy, những tổn thất dưới đây bị loại trừ không được bảo hiểm theo Thỏa thuận này:

- Tổn thất hay thiệt hại đối với dữ liệu hoặc phần mềm, đặc biệt là bất kỳ sự thay đổi bất lợi nào về dữ liệu, phần mềm hoặc các chương trình máy tính do việc xoá, làm hỏng hoặc làm biến dạng các cấu trúc ban đầu của dữ liệu, phần mềm, chương trình máy tính đó gây ra, và mọi tổn thất gián đoạn kinh doanh có nguyên nhân từ tổn thất kể trên. Tuy nhiên, Người bảo hiểm sẽ bồi thường cho các tổn thất hoặc thiệt hại đối với dữ liệu hoặc phần mềm là hậu quả trực tiếp từ một thiệt hại vật chất được bảo hiểm xảy ra đối với phần vật chất của tài sản.
- Tổn thất hoặc thiệt hại phát sinh từ việc mất hoặc suy giảm khả năng sử dụng, truy cập các dữ liệu, phần mềm hay các chương trình máy tính, và mọi tổn thất gián đoạn kinh doanh có nguyên nhân từ tổn thất kể trên.

41. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Các bên thỏa thuận và hiểu rằng với điều kiện là về tất các phương diện khác phải tuân theo cả những điều khoản, điểm loại trừ, quy định và điều kiện trong đơn bảo hiểm này hoặc bổ sung vào đơn bảo hiểm này phải được tuân theo, Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm cho:

Thương tích hoặc thiệt hại đối với tài sản hoặc tổn thất về tài chính gây ra bởi hoặc phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp từ việc thực tế, hoặc coi là có nguy cơ thoát, thải, phân tán khói, hơi nước, bồ hóng, muối, axit, chất kiềm, hoá chất độc, chất lỏng hoặc khí ga, nguyên vật liệu phế thải hoặc các chất kích thích khác, chất gây ô nhiễm tới tài sản, đất đai, không khí hoặc dòng nước hoặc nước (kể cả nước ngầm) trừ các trường hợp sau phi:

- Người được bảo hiểm không có chủ định hoặc cũng không lường trước việc thoát, thải, phân tán những thứ kể trên xảy ra;
- Việc thoát, thải những thứ kể trên là hậu quả do nguyên nhân bất ngờ và tức thời xảy ra tại thời điểm được xác định rõ ràng trong thời hạn bảo hiểm.

42. ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM CHI PHÍ CHỮA CHÁY

Hợp đồng bảo hiểm này được mở rộng để bảo hiểm cho:

- Chi phí phải trả cho đội cứu hỏa địa phương.
- Chi phí nạp lại các phương tiện chữa cháy, do các vật liệu bị phá hủy hoặc thiệt hại và chi phí thay thế hoặc sửa chữa vật liệu hoặc thiết bị chữa cháy, trừ trường hợp các chi phí này đã được bảo hiểm theo đơn bảo hiểm khác;

Miễn rằng, trách nhiệm bồi thường của Doanh nghiệp bảo hiểm đối với tiền công và chi phí chữa cháy như vậy được giới hạn ở các chi phí cần thiết và hợp lý phải chi để chữa cháy tại hoặc kề cận địa điểm chứa tài sản được bảo hiểm theo đơn bảo hiểm này hoặc những đám cháy có khả năng gây nguy hiểm cho những tài sản được bảo hiểm đó và không vượt quá mức GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 20 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất.

Trong trường hợp các bên phát hiện ra bất kỳ mục nào của điều khoản này không có hiệu lực hoặc không thể thực hiện được, những phần còn lại sẽ tiếp tục giữ nguyên đầy đủ hiệu lực.

IV. GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương V, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;
2. Kế hoạch công tác.

Yêu cầu về kỹ thuật mang tính kỹ thuật thuần túy và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT.

Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

Mục này nêu thông tin tóm tắt về dự án/ dự toán mua sắm, gói thầu như: địa điểm thực hiện dự án/ dự toán mua sắm, quy mô của dự án/ dự toán mua sắm, yêu cầu về cung cấp dịch vụ, thời gian thực hiện và những thông tin khác tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu.

2. Mục tiêu công việc:

Trong mục này Chủ đầu tư cần cung cấp đầy đủ, chi tiết thông tin về các dịch vụ sẽ được thực hiện để bảo đảm nhà thầu có thể lập E-HSDT một cách hiệu quả, chính xác và cạnh tranh nhất có thể.

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

Mục này đưa ra các yêu cầu về kỹ thuật đối với việc cung cấp dịch vụ nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ đáp ứng mục tiêu ban đầu của Chủ đầu tư. Trong đó, các yêu cầu do Chủ đầu tư đưa ra cần chú trọng vào sản phẩm đầu ra như tiêu chuẩn, quy cách, thông số kỹ thuật, chất lượng... của dịch vụ. Chủ đầu tư cũng cần nêu các tiêu chuẩn về dịch vụ mà nhà thầu phải đáp ứng, tuy nhiên, các tiêu chuẩn này không nhằm mục đích hạn chế sự tham gia của nhà thầu. Nhà thầu có thể áp dụng các tiêu chuẩn dịch vụ khác nhưng phải chứng minh các tiêu chuẩn này tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn do Chủ đầu tư yêu cầu. Về cơ bản Chủ đầu tư không cần nêu quy trình, phương pháp thực hiện dịch vụ cụ thể mà nhà thầu phải tuân theo. Nhà thầu được quyền đề xuất quy trình, phương pháp thực hiện mà nhà thầu thấy là thích hợp để thực hiện gói thầu.

Chủ đầu tư có thể đưa ra các yêu cầu để bảo đảm dịch vụ cung cấp cho gói thầu thân thiện với môi trường nhưng phải bảo đảm các quy định này là rõ ràng, không làm hạn chế nhà thầu.

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương V, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;
2. Kế hoạch công tác.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Mục này quy định về quy trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, trình tự giao nộp sản phẩm (nếu có)... để phục vụ công tác thanh, quyết toán hợp đồng.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều kiện hợp đồng bao gồm E-ĐKC, E-ĐKCT của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng (nếu có) thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ của các bên.

E-ĐKC của Hợp đồng được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này. E-ĐKCT quy định cụ thể các nội dung tương ứng với E-ĐKC khi áp dụng đối với từng gói thầu nhằm bổ sung thông tin cần thiết để hoàn chỉnh hợp đồng, đảm bảo tính khả thi cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

Chủ đầu tư có thể áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm, hợp đồng theo thời gian. Đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra, Chủ đầu tư xem xét áp dụng điều khoản giảm trừ thanh toán căn cứ vào chất lượng đầu ra của dịch vụ. Theo đó, tùy theo chất lượng đầu ra mà nhà thầu sẽ được thanh toán với giá trị khác nhau. Nếu nhà thầu thực hiện đúng yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu sẽ được thanh toán 100% giá trị hợp đồng. Nếu nhà thầu không đảm bảo chất lượng dịch vụ như đã đề xuất thì nhà thầu chỉ được thanh toán tương ứng với chất lượng đã hoàn thành.

Để áp dụng điều khoản về giảm trừ thanh toán, Chủ đầu tư cần xây dựng phụ lục Hợp đồng, trong đó nêu rõ yêu cầu về chất lượng đầu ra; mức độ chất lượng có thể chấp nhận được; biện pháp kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng về chất lượng của dịch vụ do nhà thầu cung cấp (ví dụ lấy mẫu phân tích); mức độ giảm trừ thanh toán theo kỳ thanh toán.

Chỉ nên đưa các hạng mục có thể kiểm tra, đánh giá, xác định chất lượng vào danh mục giảm trừ thanh toán để làm cơ sở thanh toán giữa hai bên, tránh phát sinh tranh chấp trong quá trình thanh toán hợp đồng.

Trường hợp Chủ đầu tư có nguồn lực tài chính để khuyến khích nhà thầu khi nhà thầu hoàn thành việc cung cấp dịch vụ với chất lượng xuất sắc, có thể bổ sung điều khoản về “tăng giá trị thanh toán” trên nguyên tắc tương tự như đối với điều khoản giảm trừ thanh toán vào E-ĐKC và E-ĐKCT.

Đối với hợp đồng theo thời gian, có thể áp dụng trong tình trạng khẩn cấp; sửa chữa, bảo trì công trình, máy móc, thiết bị. Đối với hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm, chỉ có thể áp dụng cho gói thầu bảo hiểm công trình mà giá trị hợp đồng được xác định chính xác trên cơ sở giá trị công trình thực tế được nghiệm thu.

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa; 1.2. “Bên” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp. 1.3. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. “Dịch vụ phi tư vấn” là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, nghiệm thu chạy thử, chụp ảnh vệ tinh; in ấn; vệ sinh; truyền thông; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và hoạt động dịch vụ khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Đấu thầu; 1.5. “Địa điểm cung cấp dịch vụ” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT; 1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.8. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.9. “Năm” là năm dương lịch; 1.10. “Ngày” là ngày dương lịch; 1.11. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.12. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc phi tư vấn; 1.13. “Tài liệu Hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.14. “Tháng” là tháng dương lịch; 1.15. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;

	d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng; g) E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT của Nhà thầu (nếu có); h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. 2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật và ngôn ngữ	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam; 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi

	thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT. 6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT. 6.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
7. Phạm vi cung cấp	Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.
8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10A hoặc Mẫu số 10B hoặc Mẫu số 10C hoặc Mẫu số 10D Chương IV.
9. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 E-ĐKC.
10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT. 10.2. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
11. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
12. Tạm ứng	12.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT , sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả

	hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 12.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
13. Thanh toán	13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 13.2. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. 13.3. Đồng tiền thanh toán là: VND.
14. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	14.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 14.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 14.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 14.1 E-ĐKC và Mục 14.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 14.4. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ. 14.5. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.

15. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.
16. Bất khả kháng	16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 16.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
17. Sửa đổi hợp đồng	17.1 Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; c) Các nội dung khác quy định tại E-ĐKCT. 17.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 17.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết. b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát

	sinh cho Chủ đầu tư. c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 17.4. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây: a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
18. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho Chủ đầu tư; d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Chủ đầu tư, nhà thầu; e) Các trường hợp khác quy định tại E-ĐKCT. Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì Chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.
19. Chấm dứt hợp đồng	19.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng

	thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản; (iv) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng. b) Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 19.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện. c) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây: - Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 22 E-ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán; - Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng. 19.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.
20. Phát hiện và khắc phục sai sót	20.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại E-ĐKCT. 20.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 15 E-ĐKC.

21. Nhân sự¹	21.1. Nhà thầu phải huy động tất cả nhân sự như đã đề xuất trong E-HSDT để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó. 21.2. Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Nhà thầu chịu.
22. Giải quyết tranh chấp	22.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 22.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.

¹ Trường hợp gói thầu không yêu cầu nhân sự chủ chốt thì bỏ Mục này

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

E-ĐKC 1.3	Chủ đầu tư: Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVNNPT) Đại diện chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia - Địa chỉ giao dịch: Tầng 4, tòa nhà Sao Mai, 435A Tam Trinh, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. - Điện thoại: 024 66850505. Địa chỉ đăng ký kinh doanh: Số 18 Trần Nguyên Hãn, phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
E-ĐKC 1.5	Địa điểm cung cấp dịch vụ là: Chi tiết tại Chương V của E-HSMT
E-ĐKC 1.11	Nhà thầu: _____ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: - Thông báo KQLCNT - Biên bản <u>hoàn thiện</u> hợp đồng - E- HSDT, E- HSMT. - Bảng giá phí bảo hiểm; - Các điều khoản bổ sung; - Quy tắc bảo hiểm. - Các phụ lục bổ sung hợp đồng được ký kết (nếu có)
E-ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Ban Quản lý dự án truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Sao Mai, 435A Tam Trinh, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội Điện thoại: 024.66850505 Fax: _____ [ghi số fax, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố]. Địa chỉ email: _____ [ghi địa chỉ email (nếu có)].
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: + Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành bảo lãnh hoặc ngày hợp đồng có hiệu lực (tùy điều kiện nào đến trước) cho đến hết ngày 28 sau khi bên B hoàn thành tất cả công việc, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong Hợp đồng. Trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Bên B vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, Bên B sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này. + Trường hợp Bên B là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp

	bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên A, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu Liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị là 3 phần trăm (%) giá trị của hợp đồng cho Bên A và từng thành viên liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 20 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng và các bên đã hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng.
E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng
E-ĐKC 6.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 0% giá hợp đồng.
E-ĐKC 6.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không áp dụng
E-ĐKC 10.1	Loại hợp đồng: theo tỷ lệ phần trăm giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình
E-ĐKC 10.2	Giá hợp đồng: theo tỷ lệ phần trăm giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình. 1. Phí bảo hiểm ⁽³⁾ - Giá trị phí bảo hiểm là: - Phí bảo hiểm trước thuế VNĐ - Thuế VAT (ghi ...%) : VNĐ - Tổng phí bảo hiểm sau thuế: VNĐ <i>(Bằng chữ: đồng)</i> - Tỷ lệ phí bảo hiểm tương ứng (.....% trên Số tiền bảo hiểm (chưa bao gồm ...% VAT)):% <i>⁽³⁾: (Phí bảo hiểm nêu trên đã bao gồm ...% thuế GTGT, toàn bộ các khoản phí bảo hiểm thiệt hại vật chất, phụ phí bảo hiểm cho rủi ro lũ lụt, bão, rủi ro động đất, lún sụt, phụ phí cho các Điều khoản bổ sung và tất cả các phụ phí, chi phí liên quan khác).</i> <i>(Phí bảo hiểm này là giá trị tạm tính. Giá trị cuối cùng sẽ được điều chỉnh theo Số tiền bảo hiểm thực tính như nội dung nêu trên).</i> 2. Quyết toán phí bảo hiểm Việc quyết toán phí bảo hiểm phải căn cứ vào giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc), cụ thể như sau: a) Trường hợp giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) tăng so với giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, phí bảo hiểm được điều chỉnh tăng tương ứng. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số phí bảo hiểm còn thiếu cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày có văn bản phê duyệt giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng của cấp có thẩm quyền. b) Trường hợp giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (phần phải mua bảo

	hiểm bắt buộc) giảm so với giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phí bảo hiểm được điều chỉnh giảm tương ứng. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm đã thanh toán thừa trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được văn bản phê duyệt giá trị quyết toán công trình xây dựng của cấp có thẩm quyền do bên mua bảo hiểm gửi. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thu hồi phần phí bảo hiểm giảm này từ doanh nghiệp bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm là nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng và phí bảo hiểm công trình đã được tính vào giá hợp đồng, nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng phải trả lại cho chủ đầu tư xây dựng số phí bảo hiểm đã thu hồi từ doanh nghiệp bảo hiểm. Trong trường hợp thời gian thi công bị chậm trễ so với tiến độ hoặc ngừng thi công và thi công lại (không vượt quá 48 tháng kể từ ngày khởi công và không tính thời gian bảo hành), Người được bảo hiểm công trình sẽ thông báo cho Người bảo hiểm công trình bằng văn bản và Người bảo hiểm sẽ gia hạn thời gian bảo hiểm công trình theo yêu cầu của Người được bảo hiểm. Việc thay đổi này không làm phát sinh chi phí cho người được bảo hiểm. Nếu vượt quá 48 tháng thì hai bên cùng xem xét thống nhất trình cấp có thẩm quyền quyết định mức phí bảo hiểm bổ sung.
E-ĐKC 11	Điều chỉnh thuế: Được phép Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 12.1	Tạm ứng: Không áp dụng
E-ĐKC 13.1	Phương thức thanh toán: Theo Điều 10 (Loại hợp đồng và giá Hợp đồng), Mẫu số 13 (HỢP ĐỒNG), Chương VIII
E-ĐKC 13.2	Giảm trừ thanh toán: Không áp dụng
E-ĐKC 15	1. Phạt vi phạm hợp đồng: áp dụng. <i>Trường hợp áp dụng phạt vi phạm hợp đồng thì quy định như sau:</i> 1.1 Trường hợp áp dụng phạt vi phạm hợp đồng thì quy định như sau: Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 16 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với : 1%/tuần cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 12%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 19 E-ĐKC. 1.2 Nhà thầu vi phạm không được thực hiện các quyền đề cập tại Khoản 1.1 Điều này trong trường hợp vi phạm Hợp đồng xảy ra do trường hợp bất khả kháng, bao gồm (nhưng không giới hạn): chiến tranh, dịch bệnh, cách ly do dịch bệnh hoặc các chính sách, luật, quy định của nhà nước ... (Để tránh nhầm lẫn những sự kiện xảy ra không khách quan đối với các nhà tài

	bảo hiểm thì không được coi là sự kiện khách quan của nhà bảo hiểm gốc và các sự kiện được bảo hiểm theo hợp đồng thì không được coi là trường hợp bất khả kháng). Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng Nhà thầu vi phạm Hợp đồng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về lý do vi phạm để hai Bên bàn bạc và thống nhất các phương thức thực hiện Hợp đồng nhằm đảm bảo quyền và các lợi ích hợp pháp của mỗi bên. Trong trường hợp Nhà thầu không thực hiện trách nhiệm này, Bên bị vi phạm có quyền thực hiện các quyền quy định tại khoản 1.1 trên đây. Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với 100% chi phí cần thiết để khắc phục sai sót Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với 100% chi phí cần thiết để khắc phục sai sót. 2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng Trường hợp áp dụng bồi thường thiệt hại thì quy định về bồi thường thiệt hại theo một trong các cách thức sau: - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;
E-ĐKC 17.1(c)	Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng:_____ <i>[nêu cụ thể các nội dung khác (nếu có)].</i>
E-ĐKC 17.4	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 18 (e)	Các trường hợp khác:_____ <i>[ghi các trường hợp khác (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật]</i>
E-ĐKC 20.1	Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: Các Nhà thầu sẽ được theo dõi và đánh giá uy tín hàng năm thông qua các hợp đồng do nhà thầu thực hiện. Kết quả đánh giá chất lượng nhà thầu hàng năm do Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam phê duyệt được đăng tải trên trang web https://dauthau.evn.com.vn là căn cứ để xác định uy tín nhà thầu trong quá trình lựa chọn nhà thầu Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: 01 năm.
E-ĐKC 21.2	Thời gian Nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư.
E-ĐKC 22.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 60 ngày. - Giải quyết tranh chấp: + Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải, hoặc đến cơ quan bảo vệ pháp luật Việt Nam can thiệp, cụ thể: Tòa án của cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

	+ Ngôn ngữ sử dụng trong Tố tụng là Tiếng Việt. + Quyết định của Toà án được coi là phán quyết cuối cùng và có hiệu lực bắt buộc thi hành với cả hai bên, bên thua kiện sẽ chịu mọi chi phí
--	---

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu], Chủ đầu tư _____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là _____ [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện gói thầu là _____ [ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: _____ [ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có) ...];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm⁽²⁾ _____ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Chương VIII của E-HSMT với số tiền _____ và thời gian hiệu lực _____ [ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG⁽¹⁾**HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM CÔNG TRÌNH**GÓI THẦU SỐ 4: BẢO HIỂM XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH****DỰ ÁN: NÂNG KHẢ NĂNG TẢI ĐƯỜNG DÂY 220 KV HIỆP HÒA – PHÚ BÌNH****Số:**

- Căn cứ...;

-

*Hôm nay, ngày tháng năm, tại (Địa điểm ký hợp đồng).... chúng tôi gồm:***BÊN A: NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM**Chủ đầu tư : **TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA**Đại diện chủ đầu tư: **Ban Quản lý dự án truyền tải điện – Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia**

Đại diện : Ông Trần Thế Hùng - Chức vụ: Giám đốc NPTPMB

Địa chỉ : Số 18 Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

Điện thoại : 024.62820834 Fax: 04.38251733

Tài khoản : 110814099999 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Thăng Long

Mã số thuế : 0102743068-010

BÊN B: NGƯỜI BẢO HIỂM

Đại diện là :

Địa chỉ :

Người đại diện :

Chức vụ :

Điện thoại : Fax:

Tài khoản :

Mã số thuế :

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:

- Chứng chỉ năng lực hành nghề số:... do... cấp ngày... tháng... năm...

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi **hoàn thiện hợp đồng** có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(Trường hợp Nhà thầu là Liên doanh giữa các Công ty Bảo hiểm, phải ghi rõ các nội dung trên đối với các nhà thầu nằm trong Liên doanh)

BÊN C: ĐƠN VỊ TƯ VẤN MÔI GIỚI BẢO HIỂM

Đại diện : Ông/bà
(Giấy ủy quyền số:.. ngày . tháng...năm ...) (T.Hợp được ủy quyền)
 Chức vụ:
 Địa chỉ :
 Điện thoại:
 Fax:
 Tài khoản:
 Tại :
 Mã số thuế:

Các bên cùng nhau thoả thuận ký kết Hợp đồng bảo hiểm xây dựng công trình Dự án: theo những Điều kiện, Điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1: CÁC ĐỊNH NGHĨA

Trong hợp đồng này, các thuật ngữ sẽ được hiểu như sau:

1. “Hợp đồng bảo hiểm”: là thoả thuận giữa Doanh nghiệp/Bên bảo hiểm và Bên mua bảo hiểm, ghi trong bản hợp đồng được hai bên ký kết, bao gồm cả các phụ lục và tài liệu kèm theo. Theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, Doanh nghiệp/người bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

2. “Chủ đầu tư” là Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia/đơn vị được EVNNPT giao làm chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư là đơn vị được EVNNPT giao quản lý dự án.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm là doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan để kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe. (Khoản 17 Điều 4 Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/06/2022)

4. “Người được bảo hiểm” là các tổ chức, cá nhân sau đây

Chủ đầu tư xây dựng mà đại diện là đơn vị được giao quản lý dự án và/hoặc các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng (nhà thầu chính và nhà thầu phụ), các tổ chức, cá nhân khác có quyền lợi và lợi ích liên quan đến công trình trong thời gian xây dựng (đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng)

5. “Người thụ hưởng bảo hiểm” là tổ chức, cá nhân được bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm. (Khoản 26 Điều 4 Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/06/2022)

6. “Phạm vi bảo hiểm” Đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng: Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của công trình xây dựng phát sinh từ mọi rủi ro, trừ các tổn thất quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định 67/NĐ-CP ngày 06/09/2023.

7. “Quy tắc bảo hiểm” Quy tắc bảo hiểm là tập hợp các quy định cấu thành các điều khoản bảo hiểm đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng được quy định tại Nghị định 67/NĐ-CP ngày 06/09/2023.

8. “Quy định Sửa đổi bổ sung” Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận sửa đổi, bổ sung phí bảo hiểm, điều kiện, điều khoản bảo hiểm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản.

9. “Những điểm loại trừ” hay “Rủi ro bị loại trừ” là những điều khoản và/hoặc những nguyên nhân gây ra tổn thất được chỉ ra quy định trong các điều khoản bảo hiểm là không được bảo hiểm (không thuộc phạm vi bảo hiểm) và Người bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường những tổn thất phát sinh bởi các nguyên nhân bị loại trừ đó.

10. Mức khấu trừ là số tiền cố định hoặc tỷ lệ % của số tiền bồi thường bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi sự kiện bảo hiểm, cụ thể theo Điều 37 Nghị định 67/NĐ-CP ngày 06/09/2023.

11. “Thiên tai”: là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác

12. “Biến cố” hay “sự cố” hay “sự kiện bảo hiểm” hay “rủi ro được bảo hiểm” là sự kiện xảy ra khách quan, không lường trước được mà khi sự kiện này xảy ra, Người bảo hiểm phải bồi thường (trả tiền/thanh toán tiền bảo hiểm) phần thiệt hại đó cho Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng theo quy định của hợp đồng này.

13. “Số tiền bảo hiểm” Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với công trình trong thời gian xây dựng theo quy định là giá trị đầy đủ của công trình khi hoàn thành, bao gồm toàn bộ vật liệu, chi phí nhân công, thiết bị lắp đặt vào công trình, cước phí vận chuyển, các loại thuế, phí khác và các hạng mục khác do chủ đầu tư cung cấp. Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với công trình trong thời gian xây dựng không được thấp hơn tổng giá trị hợp đồng xây dựng, kể cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

14. “Phí bảo hiểm” là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm theo thời hạn và phương thức do các bên thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

15. “Hoàn thành thực tế” hay “Hoàn thành” là khi công trình đã được làm xong/hoàn thành và có thể được người có thẩm quyền chứng nhận rằng đã hoàn thành và chỉ còn lại những công việc nhỏ hay những khiếm khuyết nhỏ cần phải điều chỉnh và có thể được chuyển giao cho đơn vị quản lý vận hành.

16. “Bên thứ ba” là bên không phải là Người được bảo hiểm hay công ty bảo hiểm, mà là người chịu tổn thất hay được quyền nhận tiền bồi thường do hậu quả của một hành động hay khiếm khuyết của Người được bảo hiểm gây ra.

17. “Trách nhiệm đối với bên thứ ba” là trách nhiệm pháp lý của Người được bảo hiểm đối với bên thứ ba phát sinh do việc thực hiện các công việc xây dựng, lắp đặt được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm này tại công trường xây dựng hoặc khu vực lân cận do hành động sai sót, lỗi hay khiếm khuyết của Người được bảo hiểm.

18. “Ngày” là ngày dương lịch, bao gồm các ngày liên tục, kể cả ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.

19. “Đồng” là đơn vị tiền tệ Việt Nam đồng.

20. “Ngày hợp đồng có hiệu lực” là ngày được hai bên quy định trong hợp đồng. Người bảo hiểm sẽ có trách nhiệm bồi thường đối với những tổn thất phát sinh kể từ thời điểm này.

21. “Hiệu lực của hợp đồng”: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký (hoặc thời điểm cụ thể khác do hai bên thỏa thuận) cho đến khi Hợp đồng được thanh lý và các bên hoàn thành nghĩa vụ quy định trong hợp đồng.

22. “Giá trị tài sản được bảo hiểm” là toàn bộ giá trị của phần xây dựng và VTTB, các tài sản có liên quan khác được yêu cầu bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm và các tài liệu kèm theo.

23. “Phí tư vấn, môi giới bảo hiểm”: Là phí do nhà thầu ký Hợp đồng bảo hiểm cho gói thầu chi trả theo thỏa thuận giữa Đơn vị tư vấn môi giới bảo hiểm và Nhà thầu trúng thầu trên cơ sở tuân thủ theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm, và các văn bản pháp luật hiện hành khác.

24. “Đơn vị tư vấn, môi giới bảo hiểm” là Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Nam Á.

Điều 2. Thỏa thuận chung.

2.1. Người Bảo hiểm nhận bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng trong quá trình thực hiện dự án (Tên Dự án) do (Đơn vị được giao quản lý dự án) làm đại diện chủ đầu tư với các điều kiện và nội dung bảo hiểm quy định tại hợp đồng này, Nghị định 67/NĐ-CP ngày 06/09/2023.

2.2. Các tài liệu sau đây được coi là một bộ phận không thể tách rời bản hợp đồng này:

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
- Biên bản thương thảo, các phụ lục, biên bản được hai bên thỏa thuận ký kết liên quan đến hợp đồng này.

Điều 3. Đối tượng bảo hiểm, người được bảo hiểm và người thụ hưởng.

3.1. Đối tượng bảo hiểm: là toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng thuộc:

- Dự án: Nâng khả năng tải Đường dây 220 kV Hiệp Hoà – Phú Bình.
- Địa điểm xây dựng:

Dự án thực hiện theo tuyến qua các địa điểm thuộc địa bàn: Huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (nay thuộc địa bàn các xã, phường tỉnh Bắc Ninh); Thành phố Phổ Yên và huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên (nay thuộc địa bàn các xã, phường tỉnh Thái Nguyên)

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia.
- Đại diện chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án truyền tải điện – Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia

3.2. Người được bảo hiểm:

Người được bảo hiểm (Bên mua bảo hiểm) gồm: Chủ đầu tư: Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Đại diện chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án truyền tải điện – Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia, thầu chính, nhà thầu phụ các tổ chức, cá nhân khác có quyền lợi và lợi ích liên quan đến công trình trong thời gian xây dựng.

3.3 Người thụ hưởng bảo hiểm. Ban Quản lý dự án truyền tải điện – Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia và/hoặc người được chủ đầu tư/đơn vị quản lý dự án ủy quyền bằng văn bản trong quá trình thực hiện Hợp đồng.

Điều 4. Số tiền bảo hiểm.

Phần I. Tổn thất vật chất:

Là mức bồi thường cao nhất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà người bảo hiểm phải trả khi có một hoặc hàng loạt tổn thất xảy ra trong thời hạn bảo hiểm được tính bằng giá trị đầy đủ của công

trình khi hoàn thành bao gồm toàn bộ vật liệu, chi phí nhân công, thiết bị lắp đặt vào công trình, cước phí vận chuyển, các loại thuế phí khác và các hạng mục khác do chủ đầu tư cung cấp. Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với công trình trong thời gian xây dựng không được thấp hơn giá trị hợp đồng xây dựng, kể cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

Số tiền bảo hiểm tối thiểu tạm tính (trước thuế): 24.220.642.939 đồng.

(Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ, hai trăm hai mươi triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn, chín trăm ba mươi chín đồng chẵn.)

Trong đó:

A. Giá trị xây dựng: 24.130.412.599 đồng

B. Giá trị thiết bị: 90.230.341 đồng

Số tiền bảo hiểm tối thiểu nêu trên là giá trị tạm tính, số tiền chính thức sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán các Hợp đồng có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(Mức trách nhiệm: Giá trị bồi thường 100% tổn thất theo kết quả giám định tổn thất của từng vụ và tất cả các vụ trong suốt thời hạn bảo hiểm được các bên liên quan công nhận).

Phần 2: Các Điều khoản bổ sung (ĐKBS) theo Điều 8.

Điều 5. Thời hạn bảo hiểm:

- Thời hạn bảo hiểm được ghi trong hợp đồng bảo hiểm, tính từ ngày bắt đầu thời gian xây dựng cho đến khi công trình được hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng (căn cứ vào văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung (nếu có)) cộng thêm 24 tháng bảo hiểm cho thời gian bảo hành, theo điều khoản bảo hiểm bảo hành mở rộng 004. Thời hạn bảo hiểm đối với những bộ phận, hạng mục công trình đã được bàn giao hoặc đưa vào sử dụng sẽ chấm dứt kể từ thời điểm các bộ phận, hạng mục đó được bàn giao hoặc được đưa vào sử dụng.

- Trong trường hợp thời gian thi công bị chậm trễ so với tiến độ hoặc ngừng thi công và thi công lại (không vượt quá 48 tháng kể từ ngày khởi công và không tính thời gian bảo hành), Bên mua bảo hiểm công trình sẽ thông báo cho Doanh nghiệp bảo hiểm bằng văn bản và Doanh nghiệp bảo hiểm phải gia hạn thời gian bảo hiểm theo yêu cầu của Bên mua bảo hiểm. Việc thay đổi này không làm phát sinh chi phí cho Bên mua bảo hiểm.

- Trong trường hợp thời gian thi công bị chậm trễ so với tiến độ, hoặc ngừng thi công và thi công lại, thời gian xây dựng công trình bị kéo dài so với thời gian quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư (bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung (nếu có)) và/hoặc vượt quá 48 tháng kể từ ngày khởi công (không tính thời gian bảo hành), Bên mua bảo hiểm sẽ thông báo và Doanh nghiệp bảo hiểm phải gia hạn thời hạn bảo hiểm theo yêu cầu của Bên mua bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm và Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận phí bảo hiểm bổ sung áp dụng cho khoảng thời gian gia hạn này. Phí bảo hiểm bổ sung (nếu có) được tính căn cứ vào tỷ lệ phí quy định tại hợp đồng đã ký, tỷ lệ thời gian xây dựng kéo dài trên tổng thời gian xây dựng công trình theo văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và các yếu tố rủi ro khác. Hoặc: Nếu vượt quá 48 tháng thì hai bên cùng xem xét thống nhất trình cấp có thẩm quyền quyết định mức phí bảo hiểm bổ sung theo mức phí của Hợp đồng đã ký hoặc theo mức phí thấp nhất quy định tại Nghị định 67 (đã giảm 25% theo tỷ lệ phí nêu tại Nghị định này), *chọn theo mức phí có giá trị thấp hơn.*

- Khi công trình hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày hoàn thành và bàn giao dự kiến (...), Bên mua bảo hiểm phải thông báo cho Doanh nghiệp bảo hiểm biết, hai bên sẽ ký biên bản hoàn thành giai đoạn bảo hiểm xây dựng và lắp đặt, và thống nhất chuyển sang giai đoạn bảo hiểm bảo hành. Nếu sau ngày hoàn thành dự kiến, công trình vẫn chưa hoàn thành và hai bên chưa ký biên bản hoàn thành giai đoạn bảo hiểm xây dựng và lắp đặt thì công trình được xem vẫn chưa chuyển sang giai đoạn bảo hiểm bảo hành.

Điều 6. Quyền lợi được bảo hiểm.

6.1. Bảo hiểm thiệt hại vật chất.

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của công trình xây dựng phát sinh từ mọi rủi ro do những nguyên nhân không bị loại trừ trong hợp đồng bảo hiểm, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:

- Toàn bộ các hạng mục công trình của dự án, máy móc/thiết bị trong quá trình lưu kho và trong quá vận chuyển từ kho công trình đến vị trí lắp đặt cùng với nguyên vật liệu, trang thiết bị kèm theo theo giá trị được kê khai trong phân giá trị bảo hiểm.
- Chi phí dọn dẹp hiện trường là Chi phí cần thiết phát sinh bởi Người được bảo hiểm để di chuyển, giặt đồ, dọn dẹp hiện trường, mảnh vỡ, tài sản hoặc các chất khác sau khi xảy ra tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm (bao gồm nhưng không chỉ giới hạn trong việc di chuyển giặt đồ hoặc dọn dẹp kể cả những phần không còn phù hợp với mục đích ban đầu) bao gồm cả việc tiến hành sửa chữa tạm thời và khôi phục lại các điều kiện làm việc ban đầu.
- Chi phí chuyên gia, tư vấn, và chi phí cho kiến trúc sư, giám định viên, kỹ sư, chủ nhiệm điều hành dự án, Điều phối viên dự án, chi phí pháp lý và các chi phí khác phát sinh cho Người được bảo hiểm sau khi xảy ra tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm (bao gồm cả chi phí khảo sát, thiết kế, thay đổi thiết kế... để khôi phục các hạng mục bị tổn thất).

Chi phí giám định tổn thất sẽ do Nhà Bảo hiểm chịu.

Điều 7. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

7.1. Những điểm được loại trừ. (theo điều 34 NĐ67)

Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

- a) Tổn thất phát sinh do chiến tranh, bạo loạn, đình công, hành động của các thế lực thù địch, nổi loạn, hành động ác ý nhân danh hoặc có liên quan tới các tổ chức chính trị, tịch biên, sung công, trưng dụng, trưng thu hay phá hủy hoặc bị gây thiệt hại theo lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- b) Tổn thất phát sinh do hành động khủng bố.
- c) Tổn thất phát sinh do phản ứng hạt nhân, phóng xạ hạt nhân, nhiễm phóng xạ.
- d) Tổn thất hoặc thiệt hại của bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm có tên trong danh sách cấm vận.
- đ) Tổn thất hoặc thiệt hại có liên quan đến dịch bệnh theo công bố của cơ quan có thẩm quyền.
- e) Tổn thất phát sinh từ hành vi cố ý vi phạm pháp luật của bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm.
- g) Tổn thất phát sinh trong trường hợp bên mua bảo hiểm không có quyền lợi có thể được bảo hiểm theo quy định của pháp luật.
- h) Tổn thất phát sinh do ngừng công việc thi công xây dựng hoặc tổn thất do hậu quả của ngừng công việc thi công xây dựng (dù là ngừng một phần hoặc toàn bộ công việc thi công).
- i) Tổn thất đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính.

k) Tồn thất phát sinh do lỗi thiết kế của nhà thầu tư vấn đầu tư xây dựng đối với công trình xây dựng từ cấp II trở lên.

l) Tồn thất do hiện tượng ăn mòn, mài mòn, ôxy hóa.

m) Tồn thất do hiện tượng mục rữa và diễn ra trong điều kiện áp suất, nhiệt độ bình thường (quy định này chỉ áp dụng đối với các công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37 Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023).

n) Tồn thất do hiện tượng kết tạo vảy cứng như han gỉ, đóng cặn hoặc các hiện tượng tương tự khác (quy định này chỉ áp dụng đối với các công trình xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023).

o) Chi phí sửa chữa, thay thế, chỉnh sửa khuyết tật của nguyên vật liệu hoặc lỗi tay nghề. Loại trừ này chỉ áp dụng đối với tồn thất của các hạng mục bị ảnh hưởng trực tiếp, không áp dụng đối với tồn thất của các hạng mục khác là hậu quả gián tiếp do khuyết tật của nguyên vật liệu hoặc lỗi tay nghề mà thi công đúng.

p) Tồn thất hay thiệt hại chỉ phát hiện được vào thời điểm kiểm kê.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm và ghi rõ tại hợp đồng bảo hiểm các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này và các loại trừ trách nhiệm bảo hiểm khác (nếu có) thuộc các tồn thất quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP và phù hợp với quy định pháp luật.

7.2. Điều khoản áp dụng.

Điều khoản 1 - Số tiền bảo hiểm

Yêu cầu của loại bảo hiểm này là số tiền được bảo hiểm nêu trong bản GCNBH/HĐBH không được thấp hơn:

Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với công trình trong thời gian xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều này là giá trị đầy đủ của công trình khi hoàn thành, bao gồm toàn bộ vật liệu, chi phí nhân công, thiết bị lắp đặt vào công trình, cước phí vận chuyển, các loại thuế, phí khác và các hạng mục khác do chủ đầu tư cung cấp. Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với công trình trong thời gian xây dựng không được thấp hơn tổng giá trị hợp đồng xây dựng, kể cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

Đối với giá trị trang thiết bị xây dựng và máy móc xây dựng: Giá trị thay thế của trang thiết bị và máy móc xây dựng, tức là chi phí thay thế các khoản mục được bảo hiểm bằng khoản mục mới cùng loại và cùng tính năng;

Điều khoản 2 - Mở rộng phạm vi bảo hiểm:

Các điều khoản, điều kiện mở rộng phạm vi bảo hiểm được quy định tại điều 8 của hợp đồng này và phần 4: Các điều khoản bổ sung kèm theo.

Phí bảo hiểm cho các điều khoản mở rộng phạm vi bảo hiểm đã được tính trong hợp đồng này.

Điều 8. Phạm vi Bảo hiểm, loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

a/ Phạm vi bảo hiểm

- Bảo hiểm cho tất cả tổn thất đối với các hạng mục xây lắp và thiết bị trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt công trình thuộc dự án Nâng khả năng tải Đường dây 220 kV Hiệp Hoà – Phú Bình do bất kỳ nguyên nhân nào trừ những trách nhiệm được loại trừ theo quy định tại Điều 34 Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023, đồng thời bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm theo các điều khoản bổ sung được nêu dưới đây:

Quy tắc bảo hiểm và các điều khoản được áp dụng:

+ Bảo hiểm cho phần vật chất công trình trong thời gian xây dựng: Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

+ Bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm theo các điều khoản bổ sung (ĐKBS) đính kèm dưới đây:

- 1) MR 001. Điều khoản bảo hiểm cho các tổn thất gây ra bởi đình công, gây rối, bạo động dân sự (*GHTN: 5 % Số tiền bảo hiểm tối thiểu (STBH) nhưng tối thiểu 3 tỷ và tối đa 20 tỷ đồng/ mỗi sự cố hay vụ tổn thất*);
- 2) MR 002. Điều khoản bảo hiểm trách nhiệm chéo;
- 3) MR 004. Điều khoản bảo hiểm bảo hành mở rộng (24 tháng);
- 4) MR 005. Điều khoản đặc biệt liên quan đến lịch trình tiến độ xây dựng/ lắp đặt (Thời gian được kéo dài lịch trình tiến độ thi công: 120 ngày);
- 5) MR 006. Điều khoản mở rộng bảo hiểm cho những chi phí làm thêm giờ, làm đêm làm vào ngày lễ, chi phí vận chuyển tốc hành (*GHTN: Từ 2% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 15 tỷ đồng/ mỗi sự cố/mỗi vụ tổn thất*);
- 6) MR 007 Điều khoản Bảo hiểm chi phí phát sinh thêm do vận chuyển bằng đường hàng không (nếu có) (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi mỗi sự cố /mỗi vụ tổn thất*); (*Lưu ý: Chỉ áp dụng trong trường hợp có tài sản, hàng hóa cần vận chuyển bằng đường hàng không*)
- 7) MR 008. Cam kết liên quan đến cấu trúc công trình trong khu vực động đất
- 8) MR 013. Điều khoản Bảo hiểm về tài sản lưu trữ ngoài công trường, kho Ban Quản lý dự án (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất/mỗi sự cố, tối thiểu 3 tỷ đồng nhưng không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất/ mỗi sự cố*);
- 9) MR 100. Điều khoản bảo hiểm chạy thử của máy móc và thiết bị lắp đặt (*GHTN: 08 tuần*);
- 10) MR 105. Cam kết liên quan tới các cấu trúc có sẵn và các tài sản xung quanh (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, tối thiểu 3 tỷ đồng nhưng không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 11) 107. Những cam kết liên quan đến các lều kho chứa hàng (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, nhưng không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 12) MR 110. Điều khoản đặc biệt về các biện pháp an toàn đối với mùa mưa lũ, các thiệt hại do thiên tai (giông bão, đất trượt, động đất, mưa gió, sét đánh, ...) (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, tối thiểu 3 tỷ đồng nhưng không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất. / mỗi sự cố*);
- 13) MR 111. Điều kiện đặc biệt về chi phí dọn dẹp đất đá do sụt lở (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 20 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 14) MR 112. Điều kiện đặc biệt liên quan đến thiết bị chống cháy và các biện pháp an toàn cháy trên công trường (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 20 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 15) MR 115. Điều khoản mở rộng bảo hiểm rủi ro thiết kế;
- 16) MR 116. Bảo hiểm các hạng mục được bảo hiểm đã bàn giao hoặc đưa vào sử dụng;

- 17) MR 119. Điều khoản Bảo hiểm cho tài sản sẵn có trên công trường hoặc thuộc quyền trông coi của Chủ đầu tư (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 18) MR 120. Điều khoản Bảo hiểm trách nhiệm do chấn động, dịch chuyển hoặc suy yếu các bộ phận chống đỡ (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 20 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất/ mỗi sự cố*);
- 19) MR 121. Điều kiện đặc biệt liên quan đến việc thi công móng cọc và tường chắn (Giới hạn trách nhiệm: 15 tỷ đồng/ 1 vụ tổn thất); (*Lưu ý: áp dụng tùy từng dự án*)
- 20) MR 200 Điều khoản bảo hiểm rủi ro nhà chế tạo.
- 21) MR 206 Những điều kiện đặc biệt liên quan đến thiết bị phòng cháy ((*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, tối thiểu 5 tỷ đồng nhưng không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 22) MR 208 - Điều khoản cam kết liên quan đến đường cáp hay đường ống ngầm dưới mặt đất.
- 23) MR 220 - Vận chuyển nội địa (*GHTN: 5% STBH không vượt quá 15 tỷ đồng/một chuyến hàng vận chuyển*);
- 24) Điều khoản bảo hiểm chi phí chuyên gia (*GHTN: 2% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 25) Điều khoản bổ sung về bom mìn chưa nổ (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, tối thiểu 3 tỷ đồng nhưng không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 26) Điều khoản bảo hiểm chi phí dọn dẹp hiện trường (Giới hạn trách nhiệm: 15 tỷ đồng/1 vụ tổn thất);
- 27) Điều khoản về biện pháp phòng ngừa, hạn chế tổn thất (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 28) Điều khoản tự động khôi phục số tiền bảo hiểm sau tổn thất;
- 29) Điều khoản tự động điều chỉnh số tiền bảo hiểm (15%).
- 30) Điều khoản chi phí chuẩn bị hồ sơ bồi thường (*GHTN: 2% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 31) Điều khoản về tài liệu và bản vẽ (*GHTN: Từ 2% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 32) Điều khoản chỉ định nhà giám định tổn thất độc lập;
- 33) Điều khoản tạm ứng bồi thường (50% giá trị tổn thất ước tính)
- 34) Điều khoản về thông báo tổn thất/tự động sửa chữa;
- 35) Điều khoản điều chỉnh thời gian (72 giờ);
- 36) Điều khoản bảo hiểm cho tài sản sẵn có do trộm cắp, vỡ máy, công trình xây dựng bị sập,... (*GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 15 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất*);
- 37) Điều khoản tự động mở rộng thời hạn bảo hiểm (90 ngày).
- 38) Điều khoản bảo hiểm hàng hải 50/50; (*Áp dụng khi có vận chuyển bằng hàng hải*).
- 39) Điều khoản loại trừ rủi ro chiến tranh, khủng bố
- 40) Điều khoản loại trừ bảo hiểm tổn thất đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính
- 41) Điều khoản loại trừ ô nhiễm môi trường.

42) Điều khoản bảo hiểm cho chi phí chữa cháy (GHTN: 5% STBH/ mỗi vụ tổn thất, không vượt quá 20 tỷ đồng/mỗi vụ tổn thất).

43) Và các điều khoản sửa đổi, bổ sung khác có lợi cho Người được bảo hiểm do Nhà thầu tự đề xuất (nếu có).

* Chi tiết nội dung điều khoản bổ sung được nêu phần III. Nội dung quy tắc bảo hiểm xây dựng, lắp đặt và các điều khoản bổ sung.

Điều 9. Mức khấu trừ

Mức khấu trừ là số tiền cố định hoặc tỷ lệ % của số tiền bồi thường bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi sự kiện bảo hiểm, cụ thể như sau:

Theo quy định tại Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023

Điều 10. Loại hợp đồng, Phí Bảo hiểm, Thời hạn và phương thức thanh toán.

10.1. Loại hợp đồng. Theo tỷ lệ %.

10.2. Phí bảo hiểm.

Giá trị phí bảo hiểm là:

Phí bảo hiểm trước thuế: VNĐ

Thuế VAT (10%) : VNĐ

Tổng phí bảo hiểm sau thuế: VNĐ

(Bằng chữ: đồng)

Giá trị phí bảo hiểm này căn cứ vào:

+ Số tiền bảo hiểm là giá trị đầy đủ của công trình khi hoàn thành, bao gồm toàn bộ vật liệu, chi phí nhân công, thiết bị lắp đặt vào công trình, cước phí vận chuyển, các loại thuế, phí khác và các hạng mục khác do Chủ đầu tư cung cấp. Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với công trình trong thời gian xây dựng, kể cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

+ Đối với giá trị trang thiết bị xây dựng và máy móc xây dựng: Giá trị thay thế của trang thiết bị và máy móc xây dựng, tức là chi phí thay thế các khoản mục được bảo hiểm bằng khoản mục mới cùng loại và cùng tính năng.

10.3. Quyết toán phí bảo hiểm

Việc quyết toán phí bảo hiểm phải căn cứ vào giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc), cụ thể như sau:

a) Trường hợp giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) tăng so với giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, phí bảo hiểm được điều chỉnh tăng tương ứng. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số phí bảo hiểm còn thiếu cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày có văn bản phê duyệt giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng của cấp có thẩm quyền.

b) Trường hợp giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) giảm so với giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phí bảo hiểm được điều chỉnh giảm tương ứng. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm đã thanh toán thừa trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được văn bản phê duyệt giá trị quyết toán công trình xây dựng của cấp có thẩm quyền do bên mua bảo hiểm gửi. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thu hồi phần phí bảo hiểm giảm này từ doanh nghiệp bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm là nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng và phí bảo hiểm công trình đã được tính vào giá hợp đồng, nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng phải trả lại cho chủ đầu tư xây dựng số phí bảo hiểm đã thu hồi từ doanh nghiệp bảo hiểm.

Trong trường hợp thời gian thi công bị chậm trễ so với tiến độ hoặc ngừng thi công và thi công lại (không vượt quá 48 tháng kể từ ngày khởi công và không tính thời gian bảo hành), Người được bảo hiểm công trình sẽ thông báo cho Người bảo hiểm công trình bằng văn bản và Người bảo hiểm sẽ gia hạn thời gian bảo hiểm công trình theo yêu cầu của Người được bảo hiểm. Việc thay đổi này không làm phát sinh chi phí cho người được bảo hiểm. Nếu vượt quá 48 tháng thì hai bên cùng xem xét thống nhất trình cấp có thẩm quyền quyết định mức phí bảo hiểm bổ sung.

10.4. Thời hạn, Phương thức thanh toán.

- Thời hạn thanh toán. Phí bảo hiểm được Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ hồ thanh toán từ Bên B theo 03 kỳ như sau:

- Kỳ 1: 50% tổng phí bảo hiểm (bao gồm cả thuế GTGT) được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày khởi công công trình và Người bảo hiểm cung cấp cho Bên mua bảo hiểm các chứng từ sau:

+ Công văn đề nghị thanh toán phí bảo hiểm.

+ Giấy chứng nhận bảo hiểm.

+ Thông báo xác nhận thu xếp tái bảo hiểm (nếu có).

+ Hóa đơn VAT (theo quy định và phải ghi rõ tên dự án) tương ứng số tiền thanh toán.

+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

- Kỳ 2: 30% tổng phí bảo hiểm (bao gồm cả thuế GTGT) được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày Người bảo hiểm cung cấp cho Bên mua bảo hiểm các chứng từ sau:

+ Công văn đề nghị thanh toán phí bảo hiểm.

+ Biên bản xác nhận công trình đã đưa vào vận hành giữa Đại diện chủ đầu tư và Công ty bảo hiểm.

+ Hóa đơn VAT (theo quy định và phải ghi rõ tên dự án) tương ứng số tiền thanh toán.

- Kỳ 3: 20% tổng phí bảo hiểm (bao gồm cả thuế GTGT) được thanh toán trước khi kết thúc thời hạn bảo hiểm bảo hành công trình trên cơ sở Quyết toán HĐ xây dựng được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và Người bảo hiểm cung cấp cho Người được bảo hiểm các chứng từ sau:

+ Công văn đề nghị thanh toán phí bảo hiểm.

+ Biên bản thanh lý hợp đồng hoặc Biên bản xác nhận số liệu để kết thúc hợp đồng.

+ Hóa đơn VAT (theo quy định và phải ghi rõ tên dự án) tương ứng số tiền thanh toán.

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán qua Ngân hàng.

Điều 11. Giám định tổn thất

- Trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo có tổn thất, Người bảo hiểm (hoặc đại diện của Người bảo hiểm) phải có mặt tại hiện trường để cùng Người được bảo hiểm tiến hành giám định hiện trường và lập biên bản giám định thiệt hại. Nếu quá thời hạn trên mà Người bảo hiểm không có mặt, Người bảo hiểm phải chấp nhận biên bản hiện trường do Người được bảo hiểm cùng Nhà thầu, Tư vấn và/hoặc cảnh sát và/hoặc chính quyền địa

phương nơi xảy ra sự cố. Văn bản thông báo tổn thất gửi cho ...(Ghi tên Nhà thầu) chậm nhất không quá 02 ngày làm việc kể từ khi xảy ra tổn thất. Trường hợp có sử dụng Đơn vị giám định độc lập để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất, chi phí thuê giám định độc lập do Người bảo hiểm chịu hoàn toàn và chi phí này không được tính vào Số tiền bảo hiểm.

- Tổ chức giám định, đánh giá tổn thất độc lập do Người bảo hiểm đề xuất và phải được Người được bảo hiểm chấp thuận trong số các tổ chức giám định hai bên đã thống nhất trước khi ký Hợp đồng, khi có tổn thất có tính chất phức tạp xảy ra, đồng thời Tổ chức giám định, đánh giá tổn thất độc lập phải chịu trách nhiệm về kết quả giám định của mình (Danh sách các Tổ chức giám định kèm theo Hợp đồng sau khi đã được các bên thống nhất lựa chọn).

- Việc giám định độc lập phải có kết quả trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi xảy ra sự cố tổn thất được bảo hiểm, chi phí giám định tổn thất do bên Bảo hiểm chi trả.

- Việc giám định tổn thất phải đảm bảo trung thực, khách quan, khoa học kịp thời, chính xác.

Điều 12: Thủ tục khiếu nại, giải quyết bồi thường

1. Khiếu nại bồi thường: tài liệu khiếu nại gồm:

- Thông báo tổn thất.
- Biên bản giám định thiệt hại hoặc biên bản hiện trường theo quy định tại Điều 12 của Hợp đồng này.
- Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành: trường hợp tổn thất thuộc khối lượng xây dựng cơ bản dở dang không thể lập biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành thì phải được thể hiện tại nhật ký thi công công trình hoặc các tài liệu khác có liên quan trong trường hợp nhật ký thi công bị thất lạc do sự cố khác liên quan.
- Các tài liệu liên quan tới việc khắc phục sự cố.
- Yêu cầu bồi thường của Bên mua bảo hiểm.
- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có)

2. Giải quyết bồi thường:

2.1 Giải quyết bồi thường

+ Đối với vụ tổn thất có giá trị tổn thất nhỏ hơn hoặc bằng mức khấu trừ áp dụng đối với rủi ro tương ứng: Bên mua bảo hiểm không được bồi thường và phải tự chịu các tổn thất này.

+ Đối với vụ tổn thất có giá trị tổn thất lớn hơn mức khấu trừ áp dụng đối với rủi ro tương ứng: (Ghi tên Nhà thầu) sẽ bồi thường cho Bên mua bảo hiểm số tiền sau khi đã trừ mức khấu trừ áp dụng cho tổn thất đó và giá trị vật tư vật liệu thu hồi cũng được tính đến.

+ Tại thời điểm xảy ra thiệt hại, nếu giá trị tài sản kê khai mua bảo hiểm thấp hơn giá trị thực tế của tài sản được bảo hiểm thì áp dụng bồi thường theo tỷ lệ bảo hiểm dưới giá trị (trừ trường hợp có quy định khác).

- Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành: trường hợp tổn thất thuộc khối lượng xây dựng cơ bản dở dang không thể lập biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành thì phải được thể hiện tại nhật ký thi công công trình hoặc các tài liệu khác có liên quan trong trường hợp nhật ký thi công bị thất lạc do sự cố khác liên quan.

- Trong thời gian 05 ngày kể từ khi Người được bảo hiểm báo cho Người bảo hiểm khi xảy ra sự cố, hai bên phải có biên bản xác nhận thiệt hại tạm tính trước khi hoàn tất các thủ tục khiếu nại cho Người được bảo hiểm.
- Trong vòng 10 ngày kể từ khi Người được bảo hiểm báo cho Người bảo hiểm khi xảy ra sự cố, Người bảo hiểm/Công ty giám định phải xác định nguyên nhân gây ra sự cố và có kết luận thuộc hay không thuộc phạm vi bảo hiểm theo hợp đồng.
- Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ khiếu nại đòi bồi thường, Bên B có trách nhiệm hoàn tất việc bồi thường tổn thất cho Bên A.

2.2. Cơ sở giải quyết bồi thường:

Trong mọi trường hợp xảy ra tổn thất, Nếu vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm thì Bên B sẽ xem xét bồi thường cho bên A, cơ sở để giải quyết bồi thường theo Hợp đồng bảo hiểm là:

Đối với trường hợp tổn thất có thể sửa chữa được: Giá trị bồi thường được tính theo chi phí sửa chữa cần thiết để phục hồi các hạng mục bị tổn thất trở lại trạng thái như trước khi xảy ra tổn thất trừ đi phần thu hồi (nếu tài sản thu hồi thuộc Bên A quản lý);

Đối với trường hợp tổn thất toàn bộ: Giá trị bồi thường được tính theo giá trị thực tế của hạng mục đó ngay trước khi xảy ra sự cố trừ đi phần giá trị thu hồi (nếu tài sản thu hồi do Bên A quản lý). Trường hợp trong hợp đồng có thỏa thuận khác, thì trường hợp có lợi cho Bên mua bảo hiểm (Bên A) sẽ được áp dụng;

Tỷ lệ bồi thường sẽ được tính toán trên cơ sở giá trị thực tế và giá trị kê khai mua bảo hiểm khi tham gia bảo hiểm (nếu giá trị kê khai thấp hơn giá trị thực tế thì áp dụng bồi thường theo tỷ lệ bảo hiểm dưới giá trị, trừ trường hợp có quy định khác).

- Khi rủi ro gây ra tổn thất được xác định thuộc phạm vi bảo hiểm theo hợp đồng này, Bên B có trách nhiệm ứng trước một khoản tiền cho Bên A với số tiền tạm ứng tối đa là 50% giá trị thiệt hại tạm tính.

- Trường hợp Người bảo hiểm/Công ty giám định không đáp ứng thời gian theo yêu cầu, phải có văn bản giải trình và được sự đồng ý của Người được bảo hiểm.

Điều 13. Biện pháp bảo đảm

- Bên B sẽ phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên A theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành có giá trị bằng 3% giá trị hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng. Bảo lãnh Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được phát hành bởi Ngân hàng thương mại được cấp phép và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Bên A chấp thuận. Quá thời hạn trên nếu bên B không nộp bảo lãnh bảo đảm thực hiện hợp đồng thì bên A có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) hủy hợp đồng và tịch thu bảo đảm dự thầu.

- Bảo lãnh bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực đến thời điểm hết thời hạn bảo hiểm cộng thêm 30 ngày. Chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn bảo hiểm Bên B phải hoàn thành các thủ tục để được cấp giấy xác nhận hoàn thành nghĩa vụ bảo hiểm, trường hợp chưa thể hoàn thành các thủ tục để được cấp giấy xác nhận hoàn thành nghĩa vụ bảo hiểm thì Bên B phải gia hạn thời gian của bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo thời gian được bên A chấp thuận. Nếu quá thời hạn nêu trên không có giấy xác nhận hoàn thành nghĩa vụ bảo hiểm hoặc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì Bên A có quyền (nhưng không có

nghĩa vụ) tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

- Loại tiền bảo lãnh bảo đảm thực hiện hợp đồng: đồng Việt Nam.

Điều 14. Trách nhiệm của các bên

1. Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp đầy đủ mọi thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm mà Bên B cần tìm hiểu. Tạo điều kiện và hỗ trợ cán bộ của Bên B trong việc khảo sát đánh giá rủi ro công trình trong khi thực hiện Hợp đồng bảo hiểm hay khi có tổn thất xảy ra.
- Thanh toán phí bảo hiểm cho Bên B theo quy định tại **Điều 11** của Hợp đồng này.
- Trong thời hạn bảo hiểm, trường hợp phát sinh bất cứ tổn thất, thiệt hại nào được xác định thuộc phạm vi bảo hiểm thì Bên A phải thông báo cho Bên B trong vòng 24 giờ.
- Cung cấp toàn bộ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, tiến độ thi công, hồ sơ dự toán, quyết toán công trình, liên quan đến đối tượng bị tổn thất như hoá đơn mua nguyên vật liệu, vật tư máy móc thiết bị, tờ khai hải quan (nếu nguyên vật liệu, thiết bị, ... nhập khẩu), sổ sách tính khấu hao, ... để Bên B có cơ sở giải quyết bồi thường theo đúng Quy định.

2. Trách nhiệm của Bên B:

- Thực hiện đúng những điều quy định trong hợp đồng này và các tài liệu liên quan đến hợp đồng này như biên bản thương thảo hợp đồng, hồ sơ dự thầu ...
- Cấp cho bên A Giấy chứng nhận bảo hiểm với các điều kiện bảo hiểm phù hợp với quy định của Pháp luật kinh doanh bảo hiểm và các quy định tại hợp đồng này.
- Hướng dẫn Người được bảo hiểm trong việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm và làm các thủ tục cần thiết khi có tổn thất xảy ra.
- Cử giám định viên đến hiện trường trong vòng 24 giờ sau khi nhận được thông báo của Bên A khi có tổn thất xảy ra.
- Phối hợp cùng với Người được bảo hiểm và các bên liên quan thu thập hồ sơ bồi thường sau khi có các tổn thất xảy ra.
- Thanh toán cho người được bảo hiểm/người thụ hưởng bảo hiểm số tiền bảo hiểm theo quy định tại điều 8 hợp đồng.
- Thông báo và cung cấp các thông tin về các Nhà tái bảo hiểm (các Nhà tái bảo hiểm phải đảm bảo năng lực theo qui định của hồ sơ mời thầu) và kết quả tái bảo hiểm cho Bên A trong vòng 30 ngày sau khi hợp đồng có hiệu lực.

Chi trả phí tư vấn, môi giới bảo hiểm theo thỏa thuận giữa Đơn vị tư vấn môi giới bảo hiểm và nhà thầu bảo hiểm, trên cơ sở tuân thủ theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm, và các văn bản pháp luật hiện hành khác.

Thông báo và cung cấp các thông tin về các Nhà tái bảo hiểm (các Nhà tái bảo hiểm phải đảm bảo năng lực theo qui định của hồ sơ mời thầu) và kết quả tái bảo hiểm cho Bên A trong vòng 30 ngày sau khi hợp đồng có hiệu lực.

3. Trách nhiệm của Bên C:

- Đôn đốc Bên A thực hiện đầy đủ các cam kết, thỏa thuận và nghĩa vụ của Bên A trong việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm.
- Phối hợp chặt chẽ với Bên A, Bên B trong việc xử lý các khiếu nại phát sinh theo hợp đồng.

- Tư vấn cho Bên A trình tự, thủ tục lập hồ sơ khiếu nại; tư vấn, hỗ trợ thực hiện và cùng giải quyết các tổn thất khi có sự cố xảy ra.

- Đơn đốc, phối hợp với Bên B chuyển phí bảo hiểm thanh toán thừa cho Bên A trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên B và Bên C nhận được văn bản phê duyệt giá trị quyết toán công trình xây dựng của cấp có thẩm quyền do Bên A gửi.

- Thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm khác của Nhà tư vấn môi giới bảo hiểm theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 15. ĐƠN VỊ TƯ VẤN MÔI GIỚI BẢO HIỂM

Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Nam Á

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà NO2, số 47 Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Điện thoại: 024.62764676; Fax: 024.62764657

Điều 16 Luật áp dụng

Hợp đồng được hiểu và áp dụng theo đúng pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Điều 17 Chấm dứt hợp đồng

- Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm về việc hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong trường hợp tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng xây dựng hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp này thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm căn cứ vào thời điểm tạm dừng thực hiện công việc xây dựng hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật

Điều 18. Thông báo

1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ được ghi ở phần đầu của hợp đồng này. Các trường hợp nội dung cần thông báo có tính cấp bách thì việc gửi thông tin điện tử như email, nhắn tin, gọi điện thoại ... được áp dụng nhưng bên thông báo có nghĩa vụ lưu lại bằng chứng là thông báo cho bên kia.

2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.

Điều 19. Cam kết chung

- Các bên cam kết thực hiện đúng các quy định trong hợp đồng này phù hợp với quy định của luật kinh doanh bảo hiểm. Trong trường hợp có sự quy định khác nhau giữa hợp đồng và các tài liệu kèm theo thì nội dung quy định trong hợp đồng này được ưu tiên áp dụng.

- Hợp đồng này chỉ được sửa đổi, bổ sung nếu có sự thống nhất của cả hai bên. Mọi sửa đổi bổ sung hợp đồng hai bên phải ký phụ lục hợp đồng, Phụ lục hợp đồng là bộ phận không thể tách rời của hợp đồng và có giá trị pháp lý như hợp đồng.

- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh thì hai bên cùng nhau thương lượng giải quyết. Mọi tranh chấp xảy ra nếu hai bên không thương lượng giải quyết được *trong vòng 30 ngày* thì sẽ đưa ra Toà án nhân dân có thẩm quyền giải quyết. Quyết định có hiệu lực của Toà án sẽ là cơ sở pháp lý để hai bên thực hiện.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký (hoặc thời điểm cụ thể khác do hai bên thỏa thuận) cho đến khi hợp đồng được thanh lý và các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng.

- Hợp đồng được lập thành 08 bản, Bên A giữ 06 bản và Bên B giữ 02 bản đơn vị tư vấn môi giới giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

Điều 20. Thành phần hợp đồng

Các tài liệu với thứ tự ưu tiên như sau là những bộ phận không tách rời của hợp đồng bảo hiểm này:

- Hợp đồng bảo hiểm.
- Các phụ lục hợp đồng (nếu có).
- Biên bản hoàn thiện hợp đồng.
- Quy tắc bảo hiểm còn hiệu lực.
- Các điều khoản bổ sung và các điều khoản tham chiếu.
- Quy trình hướng dẫn khiếu nại và giải quyết bồi thường.
- Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- Bản xác nhận tái bảo hiểm (nếu có).
- Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu/lựa chọn nhà thầu/chỉ định thầu và thông báo trúng thầu.
- Hồ sơ dự thầu của Bên B và các văn bản làm rõ HSĐT (nếu có).
- Hồ sơ mời thầu của Bên A và các văn bản làm rõ HSMT (nếu có).
- Biên bản thương thảo, các văn bản ngoài Hợp đồng bảo hiểm được 2 bên thoả thuận ký kết (nếu có).
- Các văn bản khác (nếu có).

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN C

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”);⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [ghi tên và địa chỉ của nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT của E-HSMT].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày hoàn thành việc cung cấp dịch vụ quy định trong hợp đồng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu;

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền
[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền
[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà
thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường

hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.